

PHỤ LỤC SỐ 01: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ PHƯỜNG TÔ HIỆU

(Kèm theo Tờ trình số: 426 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Đường đô thị							28,99	28,99	-	-	-	-	
1	Phố Mai Đắc Bân	Đường 3/2	Đường Nguyễn Lương Bằng	2013	IV	7	5	0,30	0,30					
2	Đường Tô Hiệu	Ngã 3 Tô Hiệu	Ngã 4 UBND thành phố	2013	IV	21,5	14,5	2,00	2,00					
3	Đường Nguyễn Lương Bằng	Ngã 4 cầu Trắng	Ngã 3 Quyết Thắng	2023	IV	15,5	10,5	1,60	1,60					
4	Phố Hai Bà Trưng	Đường 3/2	phố Giảng Lắc	2013	IV	10,5	10,5	0,40	0,40					
5	Đường Lê Đức Thọ	Ngã 3 dàu tầm tơ	Dốc đá Huổi hìn	2013	IV	17,5	10,5	1,50	1,50					
6	Nguyễn Văn Linh	QL6 (Góc phượng)	Ngã 3 đường vào Coóng Nội	2013	IV	25	18	1,10	1,10					
7	Phố Ngô Quyền	Đường Tô Hiệu	Đường Chu Văn Thỉnh	2013	IV	16,5	5	0,40	0,40					
8	Phố Giảng Lắc	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Trường Chinh	2013	IV	10,5	7,5	0,40	0,40					
9	Đường Hoa ban	Cổng UBND thành phố Sơn La	Ngã tư UBND TP Sơn La	2013	IV	5,5	3,5	0,20	0,20					
10	Phố Xuân Thuỷ	Đường Tô Hiệu	Tổ 10 Chiềng Lè	2013	IV	10,5	7,5	0,48	0,48					
11	Đường 26/8 - Tổ 08 Chiềng Lè	Rạp 26/8	Tổ 8 Chiềng Lè	2013	IV	15	10,5	0,40	0,40					
12	Phố Đồi Khau cá	Rạp 26/8	QL6 (kết nước 500)	2013	IV	10,5	7,5	0,25	0,25					
13	Nguyễn Trãi	Đường Nguyễn Lương Bằng	Trường TH Quyết Thắng	2013	IV	10,5	5,5	0,90	0,90					
14	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường vào bãi rác cũ	2013	IV	7,5	5,5	0,50	0,50					
15	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 giao với đường Hoàng Văn Thụ	Nhà máy bia sông đà	2013	IV	13,5	7,5	1,10	1,10					
16	Đường Hoàng Văn Thụ	Km299+100QL6	Trường TH Quyết Tâm	2013	IV	7	7	0,80	0,80					
17	Đường Nguyễn Du	Ngã 3 Dàu tầm tơ	Bãi đá (cách Công ty thủy điện II, 50m)	2013	IV	10,5	7,5	0,79	0,79					
18	Đường CM Tháng 8	Ngã tư 26/8	Chợ trung tâm	2013	IV	10,5	5,5	0,50	0,50					
19	Đường Lê Thanh Nghị	Km 303+100 QL6	Km 303+150,QL6	2013	IV	10,5	7,5	0,40	0,40					
20	Phố Lê Lợi	Đường Chu Văn Thỉnh	Đường Nguyễn Lương Bằng	2013	IV	14	8,25	0,44	0,44					
21	Đường Khau cá	Km 302+900, QL6 (đường Điện Biên)	Km 303+700, QL6 (đường Điện Biên)	2013	IV	7,5	5	0,80	0,80					
22	Đường Thanh niên	Đường Chu Văn Thỉnh	Trường cấp III Tô Hiệu	2013	IV	10,5	7,5	0,40	0,40					

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
23	Đường vào Nhà Máy nước bản Bó	Đường Lò Văn Giá (Km 3+300 QL279D)	Nhà máy nước	2013	IV	24	12,5	0,30	0,30					
24	Đường Lê Thái Tông	Đường Tô Hiệu	Đường Lò Văn Giá (Km2+200 QL 279D)	2013	IV	16	7,5	1,20	1,20					
25	Phố Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi -	Đường vào khu dân cư	2013	IV	21	14	0,35	0,35					
26	Đường Nguyễn Chí Thanh	Km 298+800 QL6 (Trần Đăng Ninh)	Trường tiểu học Quyết Tâm	2013	IV	5,5	3,5	0,70	0,70					
27	Đường Mừng 3/2	Km 301+ 600 QL6 (Đương Trường Chinh)	Ngã ba Huổi Hin	2013	IV	38	5,5	1,10	1,10					
28	Đường vào trung tâm lâm nghiệp tây bắc	Km 297+400, QL6	Trung tâm lâm nghiệp tây bắc	2013	IV	21	10,5	1,00	1,00					
29	Đường Nguyễn Văn Trân	Cầu Trắng (Bờ trái)	Cầu Nậm La	2013	IV	5,5	3,5	1,70	1,70					
30	Đường Lê Trung Toàn	Cầu Trắng (Bờ phải)	Cầu Nậm La	2013	IV	7,5	5,5	1,80	1,80					
31	Đường Lê Hiến Mai	Nậm La (Bờ trái)	Hồ Tuổi trẻ	2013	IV	18	15	0,80	0,80					
32	Đường Song Hào	Cầu Trắng (Bờ phải)	Hồ Tuổi trẻ	2013	IV	18	15	0,30	0,30					
33	Chu Văn An	Km 299+500, QL6	Đường Đặng Thai Mai	2013	IV	12	7,5	0,72	0,72					
34	Đường Đặng Thai Mai	Đường Trần Đăng Ninh	Cổng trường ĐH Tây Bắc	2022	IV	30	30	0,61	0,61					
35	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Điện Biên	Tuyến giao thông số 4	2019	IV	25	16,5	0,20	0,20					
36	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Điện Biên	Trường Tiểu học Ngọc Linh	2023	IV	16,5	10,5	0,60	0,60					
37	Khuất Duy Tiến	Đường Lê Hiến Mai (Km0+320), KĐT Shinning city	Công ty CP Môi trường và dịch vụ đô thị (Km0+112)	2022	IV	13,5	13,5	0,75	0,75					
38	Đường Bản Cọ - Điện lực	Phường Chiềng An	Công ty Điện lực Sơn La	2024	IV	9,5	5,5	1,20	1,20					
II	Hệ thống đường ngõ, xóm							58,02	11,72	9,80	36,50	-	-	
1	Ngõ 14 Đường Chu Văn Thịnh	Đường Chu Văn Thịnh	Nhà văn hóa tổ 1	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,10			0,10			
2	Ngõ 05 Đường Chu Văn Thịnh	Đường Chu Văn Thịnh	Kè Suối Nậm La	2013	GTNTC	3	3	0,06			0,06			
3	Ngõ 32 Đường Chu Văn Thịnh	Đường Chu Văn Thịnh	Nhà bà Xuân, ông Sơn	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,03			0,03			
4	Ngõ 171 Đường Chu Văn Thịnh	Đường Chu Văn Thịnh	Nhà bà Phúc	2013	GTNTB	5	5	0,12			0,12			
5	Ngõ 199 Đường Chu Văn Thịnh	Đường Chu Văn Thịnh	Nhà ông Hình	2013	GTNTC	2	2	0,03			0,03			
6	Ngách số 3 đường lên nhà văn hóa tổ 2	Ngõ 176, Chu Văn Thịnh	Ngõ 88, Chu Văn Thịnh	2013	GTNTC	4	4	0,25			0,25			
7	Ngõ 88 Đường Chu Văn Thịnh	Đường Chu Văn Thịnh	Nhà văn hóa tổ 2	2013	GTNTB	5	5	0,10			0,10			
8	Ngõ 176 Đường Chu Văn Thịnh	Đường Chu Văn Thịnh	Nhà văn hóa tổ 3	2013	GTNTB	5	5	0,25	0,25					

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
9	Ngõ 8 Đường Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Nhà bà Oanh	2013	GTNTB	5	5	0,05	0,05					
10	Ngõ 48 Đường Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Ngõ 173, Chu Văn Thịnh	2013	GTNTB	5	5	0,06			0,06			
11	Ngõ 76 Đường Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Ngõ 173, Chu Văn Thịnh	2013	GTNTC	4	4	0,06			0,06			
12	Ngõ 42 Đường Ngô Quyền	Đường Ngô Quyền	Nhà ông Linh	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,03	0,03					
13	Ngõ 161 Đường Điện Biên	Đường Điện Biên	Nhà ông Tùng	2013	GTNTC	5	5	0,10	0,10					
14	Ngõ 106 Đường Thanh Niên	Đường Thanh Niên	Trường Hướng Nghiệp tỉnh	2013	GTNTC	7	7	0,13	0,13					
15	Ngõ 60 Đường Tô Hiệu	Đường Tô Hiệu	Nhà ông Chiến	2013	GTNTC	3	3	0,15			0,15			
16	Ngõ 192 Đường Tô Hiệu	Đường Tô Hiệu	Nhà bà Minh	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,10			0,10			
17	Ngõ 40 Đường Điện Biên	Đường Điện Biên	Nhà bà Sen	2013	GTNTB	6	6	0,15			0,15			
18	Ngõ 17 Đường Ngô Quyền	Đường Ngô Quyền	Nhà bà Liên	2013	GTNTC	4	4	0,50			0,50			
19	Ngõ 57 Đường CMT 8	Đường CMT 8	Nhà ông Vương	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,20			0,20			
20	Ngõ 18 Đường Ngô Quyền	Đường Ngô Quyền	Nhà ông Vương	2013	GTNTC	6	6	0,15			0,15			
21	Ngõ 48 Đường Lê Thanh Nghị	Đường Lê Thanh Nghị	Nhà ông Phúc	2013	GTNTC	7	7	0,30			0,30			
22	Ngõ 232 Đường Tô Hiệu	Đường Tô Hiệu	Nhà bà Thuận	2013	GTNTC	3	3	0,10	0,10					
23	Ngõ 75 Đường CMT 8	Đường CMT 8	Nhà ông Đại	2013	GTNTC	3	3	0,05			0,05			
24	Ngõ 116 Đường Điện Biên	Đường Điện Biên	Nhà ông Vịnh	2013	GTNTC	3	3	0,10			0,10			
25	Ngõ 108 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Bương	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,06			0,06			
26	Ngõ 140 Đường Điện Biên	Đường Điện Biên	Nhà ông Minh	2013	GTNTC	3	3	0,06			0,06			
27	Ngõ 114 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Thắng	2013	GTNTC	4,5	4,5	0,16			0,16			
28	Đường Bàn Hạo	Đường Chu Văn Thịnh	Nhà ông Phòng	2013	GTNTB	6	6	3,00	3,00					
29	Ngõ 116 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Hòa	2013	GTNTC	3	3	0,16			0,16			
30	Ngõ nhóm 5,6 tổ 9	Đường Lê Thanh Nghị	Nhà ông Bình	2013	GTNTC	4	4	0,24	0,24					
31	Ngõ 128 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Quang	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,04			0,04			
32	Ngõ 140 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Hoàn	2013	GTNTC	3	3	0,09			0,09			
33	Ngách 14, ngõ 106 đường Thanh Niên	Ngõ 106 đường Thanh Niên	Ngõ bản Hạo	2013	GTNTB	5	5	0,12	0,12					
34	Ngõ 154 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Minh	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,06			0,06			
35	Ngõ 02 đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Quân	2013	GTNTC	4	4	0,10	0,10					
36	Ngõ 160 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Việt	2013	GTNTC	4,5	4,5	0,07			0,07			
37	Ngách 08 ngõ 48 đường Nguyễn Văn Linh	Ngõ 48 đường Nguyễn Văn Linh	Nhà khách UBND tỉnh	2013	GTNTB	6	6	0,17	0,17					
38	Ngõ 170 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Sơn	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,15	0,15					
39	Ngõ nhóm 4, tổ 2	Đường Chu Văn Thịnh	Nhà ông Phán	2013	GTNTB	5	5	0,14	0,14					
40	Ngõ 178 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Sơn	2013	GTNTC	4	4	0,12			0,12			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
41	Ngõ 02 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà ông Quân	2013	GTNTC	4	4	0,08	0,08					
42	Ngõ liên tổ 3, bản Hẹ	Đường Chu Văn Thịnh	Nhà văn hóa bản Hẹ	2013	GTNTB	6	6	0,23	0,23					
43	Ngõ 48 Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Nguyễn Văn Linh	Nhà bà Dương	2013	GTNTB	6	6	0,10			0,10			
44	Ngõ 42 Đường Ngô Quyền	Đường Ngô Quyền	Nhà ông Linh	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,05	0,05					
45	Ngách 06 ngõ 176 đường Chu Văn Thịnh	Ngõ 176 đường Chu Văn Thịnh	Nhà ông Vũ	2013	GTNTC	3	3	0,06	0,06					
46	Đường ngõ vào nhà văn hóa tổ 1	QL6	Trạm nước số 7	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,20		0,20				
47	Đường giao thông ngõ 122	QL6	Phạm Thị Hiền	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,50		0,50				
48	Đường giao thông ngõ 41 tổ 3	QL6	Trình Thị Nguyên	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,11		0,11				
49	Đường giao thông ngõ 43 tổ 3	QL6	Trần Thị Hồng	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,10		0,10				
50	Đường giao thông ngõ 47 tổ 3	QL6	Cao Xuân Quyền	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,12	0,12					
51	Đường giao thông ngõ 49 tổ 3	QL6	Nguyễn Thị Hiền	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,30		0,30				
52	Đường giao thông ngõ 51 tổ 3	Đường Đặng Thai Mai	Trần Hữu Kế	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,15		0,15				
53	Đường giao thông ngõ 502 tổ 3	QL6	Nguyễn Thị Khánh	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10		0,10				
54	Đường giao thông ngõ 45 tổ 3	Đường Đặng Thai Mai	Dương Thị Phúc	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12		0,12				
55	Đường giao thông ngõ 36 tổ 6	QL 6	Đường Hoàng Văn Thụ	2013	GTNTC	4,0	4,0	0,10	0,10					
56	Đường giao thông ngõ 34 tổ 6	QL	Đào Văn Ngay	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,20		0,20				
57	Đường giao thông ngõ 32 tổ 6	QL6	Phạm Thị Hồng	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,12		0,12				
58	Đường giao thông ngõ 25 tổ 6	QL6	Nguyễn Văn Lục	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,08		0,08				
59	Đường giao thông ngõ 23 tổ 6	QL6	Hoàng Hữu Canh	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,70			0,70			
60	Đường giao thông ngõ 21 tổ 6	QL6	Phan Thị Thảo	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,80		0,80				
61	Đường Nguyễn Thị Minh Khai tổ 5	Hà Văn Bắc	Nguyễn Minh Chí	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,60		0,60				
62	Đường 8/3, tổ 5	Nguyễn Thị Thìn	Trịnh Thị Vạn	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,50		0,50				
63	Đường giao thông Ngõ 5, tổ 11	QL6	Nguyễn Văn Ngột	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,20		0,20				
64	Đường giao thông ngõ 6, tổ 11	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Thế Hoi	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,30		0,30				
65	Đường giao thông ngõ 8, tổ 11	Phạm Thị Hương	Bùi Thị Vẹn	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,15		0,15				
66	Đường giao thông ngõ 7B, tổ 11	Đặng Thị Sợi	Phạm Thị Thảo	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10		0,10				
67	Đường giao thông ngõ 7A, tổ 11	Lê Thị Phương	Nguyễn Thị Lựu	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,14		0,14				
68	Đường giao thông ngõ 2B, tổ 11	Lê Văn Hải	Nguyễn Thị Tiên	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07		0,07				
69	Đường giao thông ngõ 2A, tổ 11	Nguyễn Đình Phương	Lê Thị Bích	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,04		0,04				
70	Đường giao thông ngõ 3, tổ 11	QL6	Công tiểu bộ binh 1	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,15		0,15				
71	Đường giao thông ngõ 25, tổ 7	QL6	Nguyễn Mạnh Thắng	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,04		0,04				
72	Đường giao thông 23, tổ 7	QL6	Phạm Trọng Đại	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,08		0,08				
73	Đường giao thông ngõ 21, tổ 7	QL6	Phạm Mạnh Đồng	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,05		0,05				
74	Đường giao thông ngõ 260, tổ 2	QL6	Nguyễn Văn Long	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10		0,10				
75	Đường giao thông ngõ 19, tổ 7	QL6	Nguyễn Thị Thơm	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07		0,07				

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
76	Đường giao thông Ngõ 05, tổ 5	Phạm Thị Phương	Lưu Văn Tuấn	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,05		0,05				
77	Đường giao thông ngõ 453 tổ 4	QL6	Nguyễn Viết Nhượng	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05		0,05				
78	Đường giao thông ngõ 521	QL6	Nguyễn Văn Chính	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,08		0,08				
79	Đường giao thông ngõ 17, tổ 7	QL6	Vũ Duy Dương	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,10		0,10				
80	Đường giao thông tổ 2	Nguyễn Thị Thu	Nguyễn Thị Mão	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,05		0,05				
81	Đường giao thông ngõ 561, tổ 2	QL6	Nguyễn Thị Mai	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10		0,10				
82	Đường giao thông ngõ 1 8/3, tổ 5	Trần Văn Bình	Bùi Quang Thọ	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,25		0,25				
83	Đường giao thông ngo 412 tổ 4	QL6	Phạm Thành Long	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,06		0,06				
84	Đường giao thông tổ 2	QL6	Nguyễn Thị May	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,10		0,10				
85	Đường giao thông tổ 2	QL6	Nguyễn Thị Tho	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,06		0,06				
86	Đường giao thông ngõ 416 tổ 4	QL6	Bùi Thị Thắng	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,03		0,03				
87	Đường giao thông ngõ 2 8/3, tổ 5	Hoàng Thị Thảo	Nguyễn Thị Nga	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,20		0,20				
88	Đường giao thông ngõ 106, tổ 10	QL6	Vũ Văn Tuyên	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10		0,10				
89	Đường giao thông ngõ 126, tổ 10	QL6	phạm Thành Long	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,12	0,12					
90	Đường giao thông tổ 4	QL6	Lê Thị Quyết	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,20		0,20				
91	Đường giao thông ngõ 3 8/3, tổ 5	le Thị Huyền	Nguyễn linh Chi	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,02		0,02				
92	Đường giao thông ngõ 103 tổ 10	QL6	Nguyễn Thị Mây	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,20		0,20				
93	Đường giao thông ngõ 1, tổ 9	QL6	Phạm Thị Tho	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07		0,07				
94	Đường giao thông ngõ 475 tổ 4	QL6	phạm xuân hiền	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,10		0,10				
95	Đường giao thông ngõ 4 8/3, tổ 5	Trần Thị Nga	Vũ Hồng minh	2013	GTNTC	3	3	0,30		0,30				
96	Đường giao thông ngõ 2, tổ 9	QL6	Bùi Thị Thảo	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07		0,07				
97	Đường giao thông ngõ 3, tổ 9	QL6	Trịn Văn Long	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,08	0,08					
98	Đường giao thông ngõ 59 tổ 8	Nguyễn Chí Thanh	Lại Văn Thủy	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,40		0,40				
99	Đường giao thông ngõ 5 8/3, tổ 5	Nguyễn Thanh Tùng	Nguyễn thị Dịu	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05		0,05				
100	Đường giao thông ngõ 4, tổ 9	QL6	Nguyễn Văn Thạch	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10		0,10				
101	Đường giao thông Ngõ 01, tổ 5	Hà Văn Bót	trịnh Thị Van	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,02		0,02				
102	Đường giao thông ngõ 47 tổ 8	Nguyễn Chí Thanh	Lường Văn Tiến	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,10		0,10				
103	Đường giao thông ngõ 6 8/3, tổ 5	Lò Thị Xuân	Nguyễn Tiến Dũng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,15		0,15				
104	Đường giao thông Ngõ 02, tổ 5	Nguyễn Xuân Quang	Bùi Thị Minh	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,15		0,15				
105	Đường giao thông Ngõ 03, tổ 5	Bùi Văn luyến	Nguyễn Văn Phong	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,07		0,07				
106	Đường giao thông ngõ 7 8/3, tổ 5	Hà Thị Du	Trần Thành Đồng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,23		0,23				
107	Đường giao thông Ngõ 04, tổ 5	Nguyễn Thị Thìn	Nguyễn Thị Thương	2013	GTNTC	2,5	2,5	0,18		0,18				
108	Đường giao thông ngõ 1, tổ 4	Đường HVT	Nguyễn Viết Thuận	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07		0,07				
109	Đường giao thông ngõ 2, tổ 4	Đường HVT	Nguyễn Văn Quân	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05		0,05				
110	Đường giao thông ngõ 3, tổ 4	Đường HVT	Đặng Thị Quang	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,04		0,04				
111	Đường giao thông ngõ 4, tổ 4	Đường HVT	Doãn Thị tập	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,18		0,18				
112	Đường giao thông ngõ 5, tổ 4	Đường HVT	Nguyễn Thị Yên	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,30		0,30				

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
113	Đường giao thông ngõ 423, tổ 4	QL 6	Vũ Văn Ninh	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,04		0,04				
114	Đường giao thông ngõ 432, tổ 4	QL6	Quảng Thị Xèng	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06		0,06				
115	Đường giao thông ngõ 430 tổ 4	QL6	Nguyễn Minh Đức	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,05		0,05				
116	Ngõ số 192	Nhà bà Lương	Nhà bà Hiền	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,03			0,03			
117	Ngõ số 226	Nhà bà Hiệp	Nhà ông Khu	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,17			0,17			
118	Ngõ số 228	Khách sạn Hương Sen	Nhà bà Lý	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,05			0,05			
119	Ngõ số 149	Nhà bà Hải	Nhà ông Chuyên	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,04			0,04			
120	Ngõ số 163	Nhà bà Bình	Nhà bà Hòa	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,03			0,03			
121	Đài truyền Hình tỉnh	Nhà bà Sinh	Nhà bà Hường	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,04			0,04			
122	Ngõ số 5 (Nhóm 9)	Nhà ông Diệp	Nhà ông Tiệp	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,09			0,09			
123	Ngõ nhóm 6	Nhà bà Nga	Nhà bà Hoài	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,09			0,09			
124	Ngõ số 69C	Nhà ông Biên	Nhà ông Tuấn	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,12			0,12			
125	Ngõ số 6	Đường Trường Chinh	Nhà ông Hùng	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
126	Ao Càng Pa	Nhà bà Ôn	Nhà bà Lý	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,27			0,27			
127	Ngõ số 3	Đường Nguyễn Lương Bằng	Nhà bà Dung	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
128	Ngõ số 283	Đường 3/2	Nhà bà Phương	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,09			0,09			
129	Ngõ số 207	Đường 3/2	Nhà ông Kiệt	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,03			0,03			
130	Ngõ số 7 (Nhóm 8)	Nhà bà Thêu	Nhà ông Chung	2013	GTNTC	3	3	0,09			0,09			
131	Ngõ số 214	Nhà bà Thêu	Nhà ông Tín	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07			0,07			
132	Ngõ số 151	Nhà ông Thu	Nhà bà Nguyệt	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,15			0,15			
133	Ngõ nhóm 1	Nhà bà Hường	Nhà bà Hòa	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			
134	Ngõ số 18C	Nhà bà Thịnh	Nhà bà Minh	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06			0,06			
135	Ngõ số 17	Nhà ông Lâm	Nhà ông Tề	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,25			0,25			
136	Ngõ nhóm 3	Đường Nguyễn Lương Bằng	Nhà ông Hùng	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,10			0,10			
137	Ngõ số 8 (Nhóm 8)	Đường Nguyễn Lương Bằng	Cổng phụ Tỉnh đội	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,09			0,09			
138	Ngõ số 283	Nhà ông Nam	Nhà ông Hà	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,10			0,10			
139	Ngõ số 16	Nhà ông Thịnh	Nhà ông Thanh	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,07			0,07			
140	Ngõ số 198	Nhà ông Quân	Nhà ông Hân	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,03			0,03			
141	Ngõ nhóm 4	Nhà ông Chung	Nhà ông Tuấn	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05			0,05			
142	Ngõ số 14 (Đường 3/2)	Nhà ông Luận	Đường 3/2	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,08			0,08			
143	Ngõ số 1	Nhà ông Ân	Nhà ông Nghiệp	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,20			0,20			
144	Ngõ số 212	Nhà ông Đức	Nhà ông Muôn	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,16			0,16			
145	Ngõ số 71	Nhà bà Tâm	Nhà ông Thắng	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,06			0,06			
146	Ngõ số 28	Nhà ông Đối	Nhà ông Phương	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10			0,10			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
147	Ngõ nhóm 5	Nhà ông Cảnh	Nhà ông Năng	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,21			0,21			
148	Ngõ nhóm 2	Đường Trường Chinh	Nhà ông Thủy	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
149	Ngõ số 175 (4 ngách)	Đường Trường Chinh	Nhà ông Bật	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,33			0,33			
150	Nhóm 12,13	Đường Trường Chinh	Nhà ông Vũ	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,66			0,66			
151	Ngõ số 13	Đường phố Lê Lợi	Đường Nguyễn Lương Bằng	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07			0,07			
152	Ngõ nhóm 10	Đường phố Lê Lợi	Nhà ông Dũng	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
153	Ngõ số 22	Đường phố Lê Lợi	Nhà ông Lập	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,11			0,11			
154	Ngõ số 2	Đường phố Lê Lợi	Nhà bà Bé	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,20			0,20			
155	Ngõ số 154	Đường phố Lê Lợi	Đường phố Nguyễn Lương Bằng	2013	GTNTC	3	3	0,07			0,07			
156	Ngõ số 73	Đường Nguyễn Trãi	Nhà ông Doan	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
157	Ngõ nội bộ	Nhà ông Lan	Nhà ông Can	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,16			0,16			
158	Ngõ nhóm 5	Nhà ông Hưng	Nhà ông Thắng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,06			0,06			
159	Ngõ nhóm 6	Nhà bà Hằng	Nhà bà Hồng	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,08			0,08			
160	Khu Huôi Hết	Nhà bà Hải	Nhà bà Tâm	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10			0,10			
161	Ngõ số 197	Nhà ông Khang	Nhà bà Tình	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,07			0,07			
162	Ngõ số 18	Nhà bà Năm	Nhà ông Hải	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,18			0,18			
163	Ngõ nhóm 1	Nhà bà Loan	Nhà ông Thái	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,07			0,07			
164	Ngõ số 75	Nhà bà Xuân	Nhà ông Thái	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,15			0,15			
165	Ngõ số 3	Nhà bà Ngân	Nhà ông Thật	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,20			0,20			
166	Ngõ nội bộ	Nhà ông Hoài	Nhà ông Hoài	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05			0,05			
167	Ngõ số 17 (Nhánh 1)	Nhà ông Hiền	Nhà bà Nga	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,06			0,06			
168	Ngõ nhóm 5	Nhà ông Cường	Nhà bà Liễu	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,17			0,17			
169	Ngõ nhóm 2	Đường 3/2	Đường phố Giảng Lắc	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,07			0,07			
170	Khu Sang Luông	Đường Nguyễn Lương Bằng	Nhà văn hóa tổ 7	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,17			0,17			
171	Ngõ số 35	Đường Nguyễn Lương Bằng	Nhà ông Thông	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,12			0,12			
172	Ngõ số 39	Nhà ông Sâm	Nhà ông Bạo	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06			0,06			
173	Ngõ nhóm 4	Đường Nguyễn Lương Bằng	Nhà ông Vinh	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,05			0,05			
174	Ngõ số 17 (Nhánh 2)	Đường Nguyễn Lương Bằng	Nhà ông Lai	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,06			0,06			
175	Ngõ số 118	Đường 3/2	Nhà ông Thương	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,12			0,12			
176	Ngõ số 4	Đường 3/2	Nhà bà Hòa	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,20			0,20			
177	Ngõ nhóm 5	Đường 3/2	Nhà bà Duân	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,04			0,04			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
178	Ngõ nội bộ	Nhà bà Lan	Nhà bà Phượng	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,04			0,04			
179	Ngõ số 17 (Nhánh 3)	Nhà văn hóa tổ 9	Đường 3/2	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,09			0,09			
180	Ngõ nhóm 7	Nhà ông Bang	Nhà ông Mạnh	2013	GTNTC	3	3	0,07			0,07			
181	Nhóm 2	Nhà ông Trình	Nhà ông Tân	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,04			0,04			
182	Ngõ số 75	Nhà ông Huỳnh	Nhà ông Thịnh	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,06			0,06			
183	Ngõ số 43	Nhà ông Lừng	Nhà ông Phán	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,07			0,07			
184	Ngõ số 21	Nhà bà Huê	Đường 3/2	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,07			0,07			
185	Ngõ nhóm 8	Nhà bà Quyên	Nhà ông Toàn	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,08			0,08			
186	Ngõ số 108	Nhà ông Thuận	Nhà ông Dư	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,07			0,07			
187	Ngõ nhóm 4	Nhóm 3	Nhóm 6	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,15			0,15			
188	Ngõ số 5	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ao Càng Pa	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,20			0,20			
189	Nội bộ nhánh 1	Nhà ông Long	Nhà ông Dy	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,09			0,09			
190	Khu Huỗi Hệt (Tuyến 1)	Nhà ông Mỹ	Nhà bà Thu	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,16			0,16			
191	Ngõ số 20	Nhà ông Giang	Nhà bà Thái	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06			0,06			
192	Ngõ số 60	Nhà bà Châu	Nhà ông Cường	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,05			0,05			
193	Ngõ số 2	Nhà bà Toan	Nhà ông Tâm	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,10			0,10			
194	Ngõ số 136	Nhà bà Nhung	Nhà ông Trục	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,20			0,20			
195	Ngõ số 14	Nhà văn hóa tổ 10	Nhà bà Hoan	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,08			0,08			
196	Ngõ nhóm 9	Nhà ông Hoàng	Nhà ông Hùng	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,07			0,07			
197	Ngõ nhóm 2	Nhà bà Khuyến	Nhà bà Trà	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,13			0,13			
198	Ngõ số 130	Nhà bà Châu	Nhà bà Bang	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07			0,07			
199	Nội bộ nhánh 2	Nhà bà Thục	Nhà bà Anh	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,17			0,17			
200	Ngõ số 6	Nhà ông Lan	Nhà bà Đào	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,20			0,20			
201	Khu Huỗi Hệt (Tuyến 2)	Đường Lê Đức Thọ	Nhà bà Lý	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,26			0,26			
202	Ngõ số 22	Đường Lê Đức Thọ	Nhà bà Nga	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,05			0,05			
203	Ngõ số 16	Đường Lê Đức Thọ	Nhà bà Ngân	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,03			0,03			
204	Ngõ số 5	Đường Lê Đức Thọ	Nhà bà Thu	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,06			0,06			
205	Ngõ nhóm 7	Nhà ông Pháo	Nhà bà Huê	2013	GTNTC	3	3	0,05			0,05			
206	Ngõ xóm	Nhà ông Xiêm	Nhà văn hóa tổ 11	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07			0,07			
207	Ngõ nội bộ	Đường Nguyễn Du	Nhà bà Việt Anh	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,20			0,20			
208	Ngõ số 13	Đường Nguyễn Du	Nhà bà Thu	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,05			0,05			
209	Ngõ liên tổ 13,14	Đường Nguyễn Du	Nhà bà Lìn	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,20			0,20			
210	Ngõ nhóm 9	Đường Nguyễn Du	Nhà ông Sơn	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10			0,10			
211	Ngõ số 7	Đường Nguyễn Du	Nhà ông Dược	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,18			0,18			
212	Nội bộ	Đường Trường Sơn	Nhà bà Kiên	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,22			0,22			
213	Ngõ số 21	Đường Trường Sơn	Nhà bà Thúy	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,05			0,05			
214	Ngõ số 6 (Nhóm 6)	Đường Trường Sơn	Nhà ông Tuấn	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,09			0,09			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
215	Trung tâm bán	Đường Nguyễn Du	Nhà ông Bắc	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,20			0,20			
216	Ngõ nhóm 8,9	Nhà ông Thuyết	Nhà ông Tò	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,20			0,20			
217	Ngõ số 9	Đường Nguyễn Du	Nhà ông Thới	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,06			0,06			
218	Nội bộ	Đường Nguyễn Du	Nhà ông Chinh	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,03			0,03			
219	Ngõ số 8	Đường Nguyễn Du	Nhà ông Tuyền	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,15			0,15			
220	Ngõ 39, phố Lý Tự Trọng, tổ 15	Đường Lê Đức Thọ	Chân đồi	2022	GTNTC	1,0	1,0	0,03			0,03			
221	Nội bộ tuyến 1	Đường Lê Đức Thọ	Chân đồi	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05			0,05			
222	Ngõ dân sinh	Đường Lê Đức Thọ	Chân đồi	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,24			0,24			
223	Nội bộ tuyến 3	Đường Lê Đức Thọ	Chân đồi	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,04			0,04			
224	Ngõ số 54	Đường Lê Đức Thọ	Chân đồi	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,04			0,04			
225	Ngõ 61, nhóm 9, tổ 13	Đường Lê Đức Thọ	Chân đồi	2021	GTNTC	2,0	2,0	0,38			0,38			
226	Ngõ nhóm 9	Đường Lê Đức Thọ	Chân đồi	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,06			0,06			
227	Ngõ 46, phố Lý Tự Trọng, tổ 15	Đường Lê Đức Thọ	Trạm bơm nước	2022	GTNTC	2,0	2,0	0,04			0,04			
228	Ngõ số 21	Đường Lê Đức Thọ	Nhà văn hóa tổ 14	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,08			0,08			
229	Ngõ số 9	Nhà ông Dũng	Nhà ông Sử	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,17			0,17			
230	Ngõ số 71, nhóm 10, tổ 8	Nhà ông Hồng	Nhà bà Thân	2021	GTNTC	3	3	0,05			0,05			
231	Nội bộ tuyến 2	Nhà ông Thắng	Nhà ông Anh	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,04			0,04			
232	Ngõ nhóm 6	Nhà bà Hà	Nhà ông Hùng	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,10			0,10			
233	Ngõ 70, đường Nguyễn Du, tổ 12	Nhà ông Quân	Nhà ông Thanh	2023	GTNTC	3,0	3,0	0,06			0,06			
234	Ngõ 12, đường Nguyễn Lương Bằng, nhóm 7, tổ 2	Nhà ông Phúc	Nhà ông Tiến	2022	GTNTC	1,5	1,5	0,13			0,13			
235	Ngõ số 46	Nhà ông Vinh	Nhà bà Nga	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,04			0,04			
236	Ngõ nhóm 8	Nhà ông Thiêm	Nhà ông Dũng	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,03			0,03			
237	Ngõ 39, nhóm 4, tổ 8	Nhà ông Hà	Nhà ông Sỹ	2021	GTNTC	3,5	3,5	0,09			0,09			
238	Ngõ 18, đường 3/2, nhóm 8, tổ 2	Nhà ông Kiên	Nhà ông Thắng	2022	GTNTC	3,0	3,0	0,18			0,18			
239	Ngõ số 33	Nhà bà Gấm	Nhà ông Hải	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,06			0,06			
240	Ngõ nhóm 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Tự Trọng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,09			0,09			
241	Nội bộ tuyến 3	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Tự Trọng	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06			0,06			
242	Ngõ số 10	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lý Tự Trọng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,15			0,15			
243	Ngõ 253, nhóm 21, tổ 14	Đường Lý Tự Trọng	Nhà ông Cường	2021	GTNTC	3,0	3,0	0,14			0,14			
244	Ngõ 71, phố Lý Tự Trọng, tổ 15	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	2023	GTNTC	1,0	1,0	0,02			0,02			
245	Ngõ số 63	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,05			0,05			
246	Ngõ 9, phố Giảng Lắc, nhóm 7, tổ 3	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	2022	GTNTC	1,5	1,5	0,06			0,06			
247	Ngõ 22A, nhóm 2, tổ 6	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	2021	GTNTC	1,5	1,5	0,08			0,08			
248	Ngõ số 43	Đường Lý Tự Trọng	Nhà ông Sơn	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
249	Ngõ nhóm 20	Nhà ông Tiến	Nhà ông Văn	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,08			0,08			
250	Đường Trường Sơn	Dốc đá Bom Hóc	Khu Lèo Phứa	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,32			0,32			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
251	Ngõ nhóm 7,8	Nhà ông Liễu	Nhà ông Doán	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,08			0,08			
252	Ngõ 54, phố Lý Tự Trọng, tổ 15	Nhà ông Lợi	Nhà ông Ký	2022	GTNTC	2,0	2,0	0,03			0,03			
253	Ngõ số 11	Nhà ông Tĩnh	Nhà ông Dũng	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,15			0,15			
254	Ngõ 11A, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 5	Nhà ông Sự	Nhà bà Yên	2023	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			
255	Ngõ 64, tổ 4, bản Giảng Lắc	Nhà ông Pành	Nhà ông Vươn	2021	GTNTC	3	3	0,09			0,09			
256	Ngõ số 36	Nhà ông Inh	Nhà ông Loan	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,04			0,04			
257	Ngõ 28, phố Trần Hưng Đạo, nhóm 12, tổ 6	Nhà ông Lịch	Nhà ông Hòa	2022	GTNTC	3,5	3,5	0,08			0,08			
258	Ngõ số 49	Đường Trường Chinh	Nhà ông Păng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,03			0,03			
259	Ngõ 46, tổ 4, bản Giảng Lắc	Đường Trường Chinh	Đường Nguyễn Lương Bằng	2021	GTNTC	1,5	1,5	0,16			0,16			
260	Ngõ nhóm 2	Nhà bà Đào	Nhà bà Hòa	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10			0,10			
261	Ngõ nhóm 7,8	Nhà ông Dũng	Nhà ông Sử	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,10			0,10			
262	Ngõ số 12	Nhà ông Hồng	Nhà bà Thân	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,15			0,15			
263	Ngõ nhóm 7	Nhà ông Thắng	Nhà ông Anh	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,15			0,15			
264	Ngách 01, ngõ 398, đường Lê Đức Thọ, tổ 14	Nhà bà Hà	Nhà ông Hùng	2023	GTNTC	3,0	3,0	0,10			0,10			
265	Ngõ 88, phố Lý Tự Trọng, nhóm 8, tổ 15	Nhà ông Quân	Nhà ông Thanh	2022	GTNTC	3,0	3,0	0,02			0,02			
266	Ngõ số 39	Nhà ông Phúc	Nhà ông Tiến	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05			0,05			
267	Ngõ 15, tổ 4, bản Giảng Lắc	Nhà ông Vinh	Nhà bà Nga	2021	GTNTC	3,0	3,0	0,11			0,11			
268	Ngõ số 18	Nhà ông Thiêm	Nhà ông Dũng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,04			0,04			
269	Ngõ 1, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 5	Nhà ông Hà	Nhà ông Sỹ	2023	GTNTC	1,0	1,0	0,09			0,09			
270	Ngõ số 320	Nhà ông Dũng	Nhà ông Sử	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,14			0,14			
271	Ngõ 25, tổ 4, bản Giảng Lắc	Nhà ông Hồng	Nhà bà Thân	2021	GTNTC	1,5	1,5	0,08			0,08			
272	Ngõ nhóm 7	Nhà ông Thắng	Nhà ông Anh	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,14			0,14			
273	Ngõ nhóm 4	Nhà bà Hà	Nhà ông Hùng	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,04			0,04			
274	Ngách 02, ngõ 323, đường Lê Đức Thọ, tổ 14	Nhà ông Quân	Nhà ông Thanh	2023	GTNTC	3,5	3,5	0,10			0,10			
275	Nội bộ	Nhà ông Phúc	Nhà ông Tiến	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
276	Khu Phiêng Phát	Nhà ông Vinh	Nhà bà Nga	2013	GTNTC	2,0	2,0	1,30			1,30			
277	Ngõ 73E, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 8	Nhà ông Thiêm	Nhà ông Dũng	2023	GTNTC	2,0	2,0	0,23			0,23			
278	Ngõ số 8, nhóm 5, tổ 6	Nhà ông Hà	Nhà ông Sỹ	2021	GTNTC	2,0	2,0	0,09			0,09			
279	Ngõ số 34	Nhà ông Dũng	Nhà ông Sử	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
280	Ngõ nhóm 6	Nhà ông Hồng	Nhà bà Thân	2013	GTNTC	3	3	0,09			0,09			
281	Ngõ 6, đường Hoàng Quốc Việt, tổ 3	Nhà ông Thắng	Nhà ông Anh	2023	GTNTC	2,0	2,0	0,08			0,08			
282	Ngõ nhóm 15	Nhà bà Hà	Nhà ông Hùng	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,12			0,12			
283	Ngõ nhóm 5	Nhà ông Quân	Nhà ông Thanh	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			
284	Ngõ số 35, tổ 6	Nhà ông Phúc	Nhà ông Tiến	2021	GTNTC	1,5	1,5	0,10			0,10			
285	Ngõ 17, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 2	Nhà ông Vinh	Nhà bà Nga	2024	GTNTC	1,5	1,5	0,18			0,18			
286	Ngõ xóm	Nhà ông Thiêm	Nhà ông Dũng	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,03			0,03			
287	Khu Bom Hóc	Nhà ông Hà	Nhà ông Sỹ	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,80			0,80			
288	Ngõ 06, đường Hoàng Quốc Việt, nhóm 10, tổ 3	Nhà ông Dũng	Nhà ông Sử	2023	GTNTC	3,0	3,0	0,08			0,08			
289	Ngõ 22, phố Lý Tự Trọng, tổ 15	Nhà ông Hồng	Nhà bà Thân	2022	GTNTC	3,0	3,0	0,08			0,08			
290	Ngõ nhóm 6	Nhà ông Thắng	Nhà ông Anh	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,15	0,15					
291	Ngõ 12, đường Nguyễn Lương Bằng, nhóm 6, tổ 2	Nhà bà Hà	Nhà ông Hùng	2023	GTNTC	3,0	3,0	0,09	0,09					
292	Ngõ 35, đường Nguyễn Trãi, tổ 15	Nhà ông Quân	Nhà ông Thanh	2022	GTNTC	1,5	1,5	0,08	0,08					
293	Ngõ 21, đường Nguyễn Du, tổ 11	Nhà ông Phúc	Nhà ông Tiến	2024	GTNTC	1,5	1,5	0,10	0,10					
294	Ngõ 36, phố Lý Tự Trọng, tổ 15	Nhà ông Vinh	Nhà bà Nga	2022	GTNTC	2,2	2,2	0,06	0,06					
295	Ngõ 4A, đường Nguyễn Trãi, nhóm 8, tổ 6	Nhà ông Thiêm	Nhà ông Dũng	2023	GTNTC	3,5	3,5	0,06	0,06					
296	Ngõ 18A, phố Trần Hưng Đạo, nhóm 3, tổ 6	Nhà ông Hà	Nhà ông Sỹ	2023	GTNTC	3,0	3,0	0,08	0,08					
297	Ngõ 5, đường Nguyễn Trãi, tổ 6	Nhà ông Dũng	Nhà ông Sử	2024	GTNTC	3,0	3,0	0,08	0,08					
298	Ngách 4, ngõ 283, đường Lê Đức Thọ, tổ 14	Nhà ông Hồng	Nhà bà Thân	2023	GTNTC	3,0	3,0	0,08	0,08					
299	Ngõ số 1	Nhà Tòng Văn Piển (giáp đường Tô Hiệu)	Nhà Hoàng Văn Pàn	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,08	0,08					
300	Ngõ số 2	Nhà Ngô Phương Lâm (giáp đường Tô Hiệu)	Nhà Lường Thị Kim	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,07	0,07					
301	Ngõ số 3	Nhà Nguyễn Văn Trường (Giáp đường Tô Hiệu)	Nhà Trần Văn Lâm	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,07	0,07					
302	Ngõ số 4	Nhà Đèo Văn Vinh (Giáp đường Tô Hiệu)	Nhà Quảng Thị Thín	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,07	0,07					
303	Ngõ số 5	Nhà Lò Văn Chúng (giáp đường Tô Hiệu)	Nhà văn hóa bản Lầu	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,15	0,15					

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
304	Ngõ số 6	Nhà Quảng Thị Thơm (giáp đường Tô Hiệu)	Nhà Nguyễn Văn Thủy	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,07	0,07					
305	Đường ngõ nhóm 1	Nhà Bùi Thị Hội (Giáp đường Lê Thái Tông)	Nhà Lò Thị Lan	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,17			0,17			
306	Đường ngõ nhóm 2	Nhà Tòng Văn Ban (giáp đường Lê Thái Tông)	Nhà Lương Văn Thành	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,06			0,06			
307	Đường ngách nhóm 7	Nhà Lò Văn Yêu (Giáp ngõ số 5)	Nhà Lò Văn Thư	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,08			0,08			
308	Đường ngách nhóm 6	Nhà Đinh Tân (giáp ngõ số 5)	Nhà Nguyễn Phồn Vinh	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,08			0,08			
309	Ngõ 1	Quán bún mặt đường Lò Văn Giá	Nhà Bà Cẩm	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10			0,10			
310	Ngõ 2	Nhà Hồ V Thắng	Kho Bạc	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10			0,10			
311	Ngõ 3	Giáp đường Lò Văn Giá	Nhà ông Vi Chi	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
312	Ngõ 4	Từ kho bạc	Cơ quan thuế	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,10			0,10			
313	Ngõ 5	Giáp đường Lò Văn Giá	Nhà bà Giao Liên	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,10			0,10			
314	Ngõ 6	Nhà bà Liên	Cơ quan Điện lực	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,06			0,06			
315	Ngõ 17	Cổng trào tổ 2	Giáp đường Lê Thái Tông	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,20	0,20					
316	Ngách 6 (ngõ 17)	Nhà Ông Kền	Nhà Xiêm Dững	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,12	0,12					
317	Ngõ 35	Ngân hàng nông nghiệp	Giáp đường Lê Thái Tông	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,20	0,20					
318	Ngách 10 (ngõ 35)	Nhà ông Phạm Toàn	Nhà Mai Tài	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10	0,10					
319	Ngõ 47	Nhà hàng Hương Lan	Nhà bà Điệp	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,20	0,20					
320	Ngách 6 (ngõ 47)	Nhà Tòng Sơn	Nhà bà Thiện	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,10			0,10			
321	Đường vào đền Lê Thái Tông	Giáp đường Lò Văn Giá	Đường Lê Thái Tông	2013	GTNTA	7,5	7,5	0,20	0,20					
322	Ngõ 91	Nhà bà Hướng Nam	Nhà ông Mùi	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			
323	Ngõ 77	Đường Lê Thái Tông	Nhà bà Luyện	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,20			0,20			
324	Ngõ 79	Đường Lê Thái Tông	Nhà ông Dáng	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,15			0,15			
325	Ngõ 67	Đường Lê Thái Tông	Nhà ông Hiệu	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,02			0,02			
326	Ngõ 59	Đường Lê Thái Tông	Nhà ông Trình	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,02			0,02			
327	Ngõ 51	Đường Lê Thái Tông	Nhà bà Xuân	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,15			0,15			
328	Ngõ 49	Đường Lê Thái Tông	Nhà ông Bun	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,15			0,15			
329	Ngõ 43	Đường Lê Thái Tông	Nhà ông cường	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,05			0,05			
330	Ngõ 43 đoạn 2	Nhà ông cường	Nhà bà Nguyên	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,02			0,02			
331	Đường ngõ nhóm 1	Cổng Lê Thái Tông	Nhà ông Thịnh	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,06			0,06			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
332	Ngõ 1 (nhóm 2)	Giáp đường Lò Văn Giá	Nhà bà Thái	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,13			0,13			
333	Ngõ 2	Giáp đường Lò Văn Giá	Cổng trường Mầm Non	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,07			0,07			
334	Ngõ 3	Giáp đường Lò Văn Giá	Nhà Phạm Liên	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,12	0,12					
335	Ngõ nhóm 3	Đường Lê Thái Tông	Nhà Nguyệt Bồng nhóm 2	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,06			0,06			
336	Ngõ 5 (nhóm 7)	Giáp đường Lò Văn Giá	Nhà Phạm Thêm	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			
337	Ngõ vào nhóm 8	Giáp đường Lò Văn Giá	Nhà bà Lê Thị Khấp	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			
338	Ngõ vào nhóm 9	Giáp đường Lò Văn Giá	Nhà ông Hoàng Việt	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,06			0,06			
339	Nhánh vào khu dân cư nhóm 9	Giáp đường Lò Văn Giá	Nhà ông Lựu	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,04			0,04			
340	Ngõ vào Nhóm 10	Giáp đường Lò Văn Giá	Nhà ông Tô Hoàng	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06			0,06			
341	Ngõ vào nhóm 11	Cổng trào tổ 3	Nhà Bà Lê Mai	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06	0,06					
342	Ngõ 14	Cổng trường y	Hết khu bệnh viện	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,40			0,40			
343	Ngõ 17	Đường Lò Văn Giá	Nhà anh Đàm	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,08			0,08			
344	Ngõ 19	Đường Lò Văn Giá	Nhà ông Tuyển Hường	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,08			0,08			
345	Nhánh ngõ 19	Nhà ông Tuyển Hường	Khu B trường y	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,04			0,04			
346	Ngõ 21	Đường Lò Văn Giá	Nhà bà Lý Dũng	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,08			0,08			
347	Ngõ 23	Đường Lò Văn Giá	Nhà bà Phẩm	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,10			0,10			
348	Ngõ 25	Đường Lò Văn Giá	Nhà ông Phong	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06			0,06			
349	Ngõ 27	Đường Lò Văn Giá	Nhà bà Nhâm	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06			0,06			
350	Ngõ 29	Đường Lò Văn Giá	Nhà ông Sơn	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,06			0,06			
351	Ngõ vào nhà xác	Đường 106	Nhà xác	2013	GTNTB	5,5	5,5	0,30			0,30			
352	Ngõ 18	Đường 106	Nhà bà Quách Hồng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,30			0,30			
353	Ngõ 29	Đường 106	Nhà ông Hữu (lên đồi)	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,20			0,20			
354	Ngõ 30	Đường 106	Nhà văn hóa tổ 5	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,05	0,05					
355	Ngõ 33	Đường 106	Nhà ông Nam Huyền	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,20			0,20			
356	Ngõ trạm xá công an	Đường 106	Trạm xá công an tỉnh	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05			0,05			
357	Ngõ 37 nhánh 1	Đường 106	Nhà ông Kỳ Hạnh	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,02			0,02			
358	Ngõ 37 nhánh 2	Nhà ông Kỳ Hạnh	Nhà ông Đài	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
359	Ngõ 37 nhánh 3	Nhà ông Kỳ Hạnh	Nhà ông Thuật	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,10			0,10			
360	Ngõ 38	Đường 106	Nhà ông Thế	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,20			0,20			
361	Đường vào Thành Đội	Đường 106	Cổng Thành Đội	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,03			0,03			
362	Ngõ 41	Đường Lò Văn Giá	Nhà bà Dung Thứ	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,22	0,22					
363	Ngõ khu dân cư hang nước	Nhà bà Dung Thứ	Hang nước	2013	GTNTC	1,0	1,0	0,22	0,22					
364	Ngõ 43A	Đường Lò Văn Giá	Cổng nhà máy nước	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,15	0,15					
365	Ngõ 43B	Từ nhà máy nước	giáp ngõ 41	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,12			0,12			
366	Ngõ bờ hồ cá	Đường Lò Văn Giá	Hết hồ cá	2013	GTNTB	4	4	0,35	0,35					
367	Ngõ Đông Y	giáp ngõ 41	Nhà ông Sỹ	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,11	0,11					

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
368	Ngõ khu dân cư bờ hồ	giáp đường Bản Hải	Bờ Hồ	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,05			0,05			
369	Ngõ khu dân cư bệnh viện phục hồi chức năng	Giáp ngõ 43B	khu dân cư sau bệnh viện phục hồi chức năng	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
370	Ngõ 99 Tô Hiệu	Nhà ông Hương Thái	Nhà ông Huy	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,05			0,05			
371	Ngõ 99 nhánh 1	Nhà ông Huy	Nhà Dũng Vũ	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,07			0,07			
372	Ngõ 99 nhánh 2	Nhà ông Huy	Nhà ông Toan	2013	GTNTC	3	3	0,06			0,06			
373	Ngõ 111 Tô Hiệu	Nhà bà Hằng	Nhà ông Trung	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,03			0,03			
374	Ngõ 115 Tô Hiệu	Nhà Yến Nam	Nhà chị Thủy	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,02			0,02			
375	Ngõ số 1 Lê Thái Tông	Nhà Đoàn Yên	Nhà Vũ Duy Giồng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			
376	Ngõ số 3 Lê Thái Tông	Nhà Phạm Hương	Nhà Hữu Quang	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,23			0,23			
377	Nhánh của Ngõ số 3	Nhà Đỗ Thị Thanh	Nhà Hoàng Thị Cảnh	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,07			0,07			
378	Ngõ cạnh viện Kiểm sát	CQ Viện kiểm sát	Nhà Nguyễn Thị Là	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,04			0,04			
379	Nhánh Ngõ cạnh viện Kiểm sát	Nhà Phạm Hà	Nhà Nguyễn Kim Thanh	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,03			0,03			
380	Ngõ số 09 Lê Thái Tông	Nhà Hùng (Cần)	Nhà Phan Thuận	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			
381	Ngõ 11 Lê Thái Tông	Nhà Nguyễn Thị Tân	Nhà Đặng Duyên	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,12			0,12			
382	Nhánh của ngõ 09	Nhà Đặng Thị Huệ	Nhà Phan Văn Tuất	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,02			0,02			
383	Ngõ 13 Lê Thái Tông	Nhà Nguyễn Mài	Nhà Ngô Tân	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,09	0,09					
384	Nhánh của ngõ 13	Nhà Trung Khánh	Nhà ông Hưng Lý	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,07			0,07			
385	Ngõ cạnh công an thành phố	Công trào tổ 7	Nhà Văn Xuân	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10	0,10					
386	Nhánh Ngõ cạnh công an thành phố	Nhà Phương Toàn	Nhà Phụng Thị Tuyền	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,05			0,05			
387	Đường mố nước	Nhà Bà Dung	Nhà Mè Kiên	2013	GTNTC	3	3	0,08			0,08			
388	Tuyến 2	Nhà Ninh Hùng	Nhà ông Hải	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
389	Ngõ 9	Đường Tô Hiệu	Nhà văn hóa tổ 8	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,07	0,07					
390	Ngõ 7A	Giáp đường Xuân Thủy	Nhà Văn hóa tổ 8	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,07	0,07					
391	Ngõ 7B (Đường Vi Ba)	Giáp đường Xuân Thủy	Nhà cô Vũ Thu	2013	GTNTB	4,5	4,5	0,40			0,40			
392	Ngõ 7C	Giáp đường Xuân Thủy	Nhà cô Hòa Thực	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05			0,05			
393	Đường 26/8 nhánh 2	Công trào tổ 10	đỉnh dốc tỉnh đoàn cũ	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,07	0,07					
394	Đường Xuân Thủy	Giáp đường Tô Hiệu	Trường Tiểu học Chiềng Lề	2013	GTNTB	4	4	0,25	0,25					
395	Nhánh 1 đường Xuân Thủy	Nhà Bà Hậu	Nhà bà Khánh	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,04			0,04			
396	Nhánh 2 đường 26/8	Nhà ông Tuấn	Nhà ông Hồng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,06			0,06			
397	Nhánh 3 sau phòng cháy	Nhà thuốc Vân Cường	Nhà bà Phụng Hòm	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,06			0,06			
398	Ngõ 1	Cty dược phẩm	Nhà Trường Trang	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,18			0,18			
399	Ngõ 288	Nhà ông cường	Nhà ông Lâm	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,04			0,04			
400	Ngõ 286 (Tuyến 1)	Nhà đôi châu quán	Nhà ông Hùng	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,10			0,10			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
401	Khu dân cư đồi châu	Nhà chị Thành (Tuyến 2)	Nhà văn hóa tổ 9	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,20	0,20					
402	Đường nhánh khu dân cư đồi châu	Nhà anh Hưng (giáp tuyến 2)	Nhà anh Bình	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,30			0,30			
403	Nhánh 2 khu dân cư đồi châu	Nhà anh Bình	Nhà anh Khang	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,05			0,05			
404	Nhánh 3 khu dân cư đồi châu	Nhà chị Thành (Tuyến 2)	Nhà chị Tuyến	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,04			0,04			
405	Ngõ 56 đường CMT8	Nhà Tuấn Anh	Nhà anh Cảnh	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10			0,10			
406	Ngõ số 4	Nhà ông Nhạc	nhà ông Tiến Tuấn	2013	GTNTC	3,5	3,5	1,00			1,00			
407	Nhánh của ngõ 4	Nhà ông Bằng	Nhà bà Hặc	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,50			0,50			
408	Ngõ vào nhóm 2	Nhà ông Khiết	Nhà chị Thuận	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,20			0,20			
409	Ngõ vào xóm 5	Nhà ông Mai	Nhà ông Tấn	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,15			0,15			
410	Đường nhánh vào nhóm 6 + 7	Nhà ông Ký (giáp đường 26/8)	Nhà chị Mai	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,10			0,10			
411	Đường ngã ba nhà văn hóa	Nhà Bình Thích	Nhà ông Cương	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,30			0,30			
412	Ngõ 8 Chu Văn Thịnh	Công trào của tổ	Số nhà 85	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,11	0,11					
413	Ngõ 1 Thanh Niên	Số nhà 09 đường T.Niên	Số nhà 31	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,17			0,17			
414	Ngõ 3 Thanh Niên	Số nhà 43	Nhà văn hóa tổ	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,11	0,11					
415	Ngách 1 ngõ 3 Thanh Niên	Số nhà 15	Số nhà 02	2013	GTNTC	3	3	0,05			0,05			
416	Ngõ 5 Thanh Niên	Nhà nghỉ Hàng không (Đường Chu Văn Thịnh)	Số nhà 75	2013	GTNTB	4	4	0,26			0,26			
417	Ngách 2 ngõ 5 Thanh Niên	Số nhà 12	Số nhà 06	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,03			0,03			
418	Ngách 1 ngõ 5 Thanh Niên	Số nhà 11	Số nhà 17	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,04			0,04			
419	Ngách ngõ 5	Số nhà 72	Số nhà 56	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,07			0,07			
420	Ngách 1 ngõ 1 Thanh Niên	Số nhà 31	Số nhà 25 (Thuận Đàn)	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06			0,06			
421	Ngõ 7 Thanh Niên	Số nhà 93	Nhà Phan Quang Nam	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,04			0,04			
422	Ngõ tiếp (Cạnh PTTH Tô Hiệu)	Số nhà 97	Nhà Nguyễn Ngọc Bình	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,06			0,06			
423	Ngõ 01 Đường Cách mạng tháng Tám	Trường Mầm Non Bình Minh	Đổi diện chợ Trung tâm	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,14	0,14					
424	Ngách 2 ngõ 1 CMT8 (Đổi diện cổng chợ Trung tâm)	373 Chu Văn Thịnh	Số nhà 33 ngõ 1 đường CMT8	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,03	0,03					
425	Ngách 1 ngõ 1 CMT8 (Đổi diện Nhà nghỉ Hàng Không)	359 Chu Văn Thịnh	Số nhà 27 ngõ 1 đường CMT8	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,03			0,03			
426	Ngõ 280	Giáp đường Chu Văn Thịnh	Nhà Nguyễn Thị Tân (Trước bãi đỗ xe)	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10			0,10			
427	Ngõ 292	Vũ Thị Huệ	Trạm y tế	2013	GTNTB	4	4	0,30	0,30					
428	Nhánh 1 ngõ 292	Nhà Nguyễn Thị Tân (Trước bãi đỗ xe)	Giáp ngõ 292	2013	GTNTC	2,0	2,0	0,10	0,10					

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
429	Nhánh 2 ngõ 292	Nhà Vũ Phương	Nhà Đặng Thị Thủy	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,05	0,05					
430	Ngõ 308	Cây xăng Nậm La	Cà phê Cosy	2013	GTNTC	3	3	0,03	0,03					
431	Ngõ 308A	Nhà Mạc Thị Lý	Sau trạm y tế	2013	GTNTB	3,5	3,5	0,25	0,25					
432	Ngõ 308B (Đường bờ suối)	Cà phê Cosy	Cột mốc ĐG phường Chiềng Lề	2013	GTNTA	5,5	5,5	0,38	0,38					
433	Ngách 2/308A	Nhà Mạc Thị Lý	Giáp ngõ 280	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,10	0,10					
434	Ngách 09/308A	Nhà Lê Thị Hoài	SN 17 Lò Thuận	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,10	0,10					
435	Ngách 18/308A	SN 18 Nguyễn Hồng	SN 29 Nhà văn hóa tổ 12	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,06	0,06					
436	Ngách 22/308A	Giáp ngõ 308B (Nhà Đỗ Thủy)	giáp ngõ 292 (Nhà Hà Nguyên)	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,10	0,10					
437	Ngõ sau chợ trung tâm	Nhà Nguyễn Thị Tân	Nhà Phạm Thị Thoan	2013	GTNTC	3,5	3,5	0,18			0,18			
438	Ngõ khu dân cư đối diện lô 4B	Nhà Đinh Thịnh	Sau nhà Lưu Văn Tiên	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,25			0,25			
439	nhánh 1 ngõ khu dân cư	Nhà Lưu Văn Tiên	Cty Tuấn Cường	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,05			0,05			
440	Ngõ 487	Nhà Lê Việt Trung	Kho Mai Lộc	2013	GTNTC	3,0	3,0	0,04			0,04			
441	Ngõ 409	Nhà Giáp Thị Lan	Nguyễn Văn Tuấn	2013	GTNTC	1,5	1,5	0,05			0,05			
442	Ngõ đối diện công chợ trung tâm	Nhà Đậu Thắm	Nhà Đinh Văn Thịnh	2013	GTNTC	2,2	2,2	0,04			0,04			

PHỤ LỤC SỐ 02: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ PHƯỜNG CHIỀNG AN

(Kèm theo Tờ trình số: 426 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Đường đô thị							169,47	8,94	0,30	160,23	-	-	
1	Đường bản Cọ	Km2+400, QL.6	Cầu bản Cọ	2013	IV	12	9	0,50	0,50					
2	Đường bản Bó	Km3+450, QL.279 (Đường Lò Văn Giá)	Hết bản Bó (Nay là Tổ 4)	2013	IV	5	3,5	2,70	2,70					
3	Đường Lò Văn Giá - Điện Lực	Bản Cọ	Phường Tô Hiệu	2024	IV	9,5	5,5	2,00	2,00					
4	Đường Vũ Xuân Thiều	Từ đầu bản Cọ (Km0+112)	Khu đô thị PICENZA	2021	IV	20,5	10,5	0,86	0,86					
5	Đường Nguyễn Quang Bích	Từ đường Lò Văn Giá (Km0+768)	Đường Lê Hiến Mai	2021	IV	16,5	10,5	0,48	0,48					
6	Đường Lê Hiến Mai	Phường Tô Hiệu	Bản Cá	2019	IV	18	10	1,00	1,00					
7	Đường Song Hào	Phường Tô Hiệu	Bản Hải	2019	IV	11,5	5,5	1,40	1,40					
*	Đường ngõ, xóm							160,53	-	0,30	160,23	-	-	
1	Đường trục chính bản	Đường 279D	Nhà ông Chấn	2013	B	3,5	3	0,50			0,50			
2	Đường trục bản	Đường 279D	Nhà Ông Vân	2013	B	3,5	3	0,14			0,14			
3	Đường vào nhà văn hoá	UBND xã (Nay là bản Panh)	Nhà ông Toán	2013	B	12	10	0,10			0,10			
4	Đường trục bản số 1	UBND xã (Nay là bản Panh)	Cầu treo bản Hùm	2013	B	12	10	0,40			0,40			
5	Đường trục chính bản	Đường 279D	Cổng trào của bản	2013	B	3,5	3	0,30		0,30				
6	Đường bản Cá	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	4	3	0,89			0,89			
7	Đường bản Hải	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	4	3	0,76			0,76			
8	Đường bản Phứa Cón	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	6	5	7,56			7,56			
9	Đường bản Cọ	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	4	3	5,38			5,38			
10	Đường Tổ 1	Đầu tổ	Cuối tổ	2013	C	4	3	1,04			1,04			
11	Đường Tổ 2	Đầu tổ	Cuối tổ	2013	C	4	3	1,84			1,84			
12	Đường Tổ 3	Đầu tổ	Cuối tổ	2013	C	4	3	4,51			4,51			
13	Đường Tổ 4	Đầu tổ	Cuối tổ	2013	B	6	5	13,31			13,31			
14	Đường Tổ 5	Đầu tổ	Cuối tổ	2013	C	4	3	1,21			1,21			
15	Đường bản Phiêng Nghè	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	4	3	7,25			7,25			
16	Đường bản Páng	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	4	3	7,70			7,70			
17	Đường bản Nam Niệu	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	6	5	14,00			14,00			
18	Đường bản Tòng Xét	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	4	3	9,46			9,46			
19	Đường bản Phiêng Tam	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	6	5	15,20			15,20			
20	Đường bản Trung Tâm	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	6	5	16,70			16,70			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
21	Đường bản Nam Giáng	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	6	5	17,45			17,45			
22	Đường bản Tam Quỳnh	Đầu bản	Cuối bản	2013	C	6	5	14,20			14,20			
23	Đường ngõ số 1	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,01			0,01			
24	Đường ngõ số 2	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,04			0,04			
25	Đường trục giữa bản	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	4	3	0,50			0,50			
26	Đường trục bản	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,10			0,10			
27	Đường vào nhà văn hoá	Đầu ngõ	Nhà văn hóa	2013	B	3,5	2,5	0,10			0,10			
28	Đường ngõ số 3	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,04			0,04			
29	Đường ngõ số 4	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,03			0,03			
30	Đường ngõ nội đồng	Đầu ngõ	Nội đồng	2013	B	4	3	0,20			0,20			
31	Đường ngõ trục bản	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	4	3	0,25			0,25			
32	Đường trục bản số 1	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	4	3	0,39			0,39			
33	Đường trục bản số 2	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	4	3	0,25			0,25			
34	Đường ngõ xóm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,05			0,05			
35	Đường ngõ xóm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,07			0,07			
36	Đường ngõ xóm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,10			0,10			
37	Đường trục chính	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	4	3	2,00			2,00			
38	Đường trục chính bản	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	4	3	1,00			1,00			
39	Đường ngõ xóm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,20			0,20			
40	Đường ngõ xóm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	3,5	2,5	0,15			0,15			
41	Đường ngõ xóm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	4	3	1,25			1,25			
42	Đường liên xã	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	0,15			0,15			
43	Đường trục bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	3,5	2,5	0,15			0,15			
44	Đường ngõ bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	3,5	2,5	0,82			0,82			
45	Đường trục chính	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	2,50			2,50			
46	Đường ngõ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	2013	B	4	3	2,20			2,20			
47	Đường nội đồng	Đầu ngõ	Nội đồng	2013	B	3,25	2,5	0,47			0,47			
48	Đường liên bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	1,00			1,00			
49	Đường ngõ bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	0,65			0,65			
50	Đường trục bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	0,55			0,55			
51	Đường ngõ bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	0,75			0,75			
52	Đường nội đồng	Đầu ngõ	Nội đồng	2013	B	3,25	2,5	0,20			0,20			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
53	Đường trục bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	3,25	2,5	0,05			0,05			
54	Đường trục chính bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	0,30			0,30			
55	Đường trục chính bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	0,35			0,35			
56	Đường trục chính bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	3,25	2,5	0,08			0,08			
57	Đường trục chính bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	0,28			0,28			
58	Đường trục bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	1,20			1,20			
59	Đường trục chính bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	0,50			0,50			
60	Đường trục bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	1,20			1,20			
61	Đường trục chính bản	Đầu bản	Cuối bản	2013	B	4	3	0,50			0,50			
II	Đường xã							45,90	28,80	1,20	15,90	-	-	
1	Quốc lộ 6 - Chiềng Đen	Giao với Km325+150, QL 6	Trung tâm xã Chiềng Đen (Nay là bản Trung Tâm)	2023	IV	6,0	3,5	8,50	8,50					Đường liên xã
2	Chiềng An - Chiềng Đen	Tổ 4, phường Chiềng An	Điểm Tái định cư Noong Cốc	2013	IV	7,5	5,5	3,40	3,40					Đường liên xã
3	Chiềng An - Chiềng Cọ	Giao với Km306+050, QL 6	Giao với Km310+080, QL 6	2013	IV	7,5	5,5	4,20	4,20					Đường liên xã
4	Chiềng Đen - Bó Mươi	Trụ sở UBND xã Chiềng Đen (Nay là bản Trung Tâm)	Hết địa phận xã Chiềng Đen (Nay là bản Nam Giàng)	2013	IV	5,5	3,5	12,70	12,70					Đường liên xã
5	Đường trục bản	Đường 279D	Cổng trâu của bản	2013	B	3,5	3	1,20		1,20				
6	Đường trục chính	UBND xã (Nay là bản Panh)	Nhà ông Đại	2013	B	12	10	5,00			5,00			
7	Đường trục chính	UBND xã (Nay là bản Panh)	Nhà ông Phước	2013	B	12	10	4,00			4,00			
8	Đường trục chính bản	UBND xã (Nay là bản Panh)	Nhà ông Yết	2013	B	12	10	2,20			2,20			
9	Đường trục bản	UBND xã (Nay là bản Panh)	Nhà ông Dăm	2013	B	12	10	1,50			1,50			
10	Đường liên bản	Đường 279D	Bản Phiêng Nghè	2013	B	4,5	4	3,20			3,20			

PHỤ LỤC SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ PHƯỜNG CHIỀNG COI

(Kèm theo Tờ trình số: 426 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Đường đô thị							13,03	13,03	-	-	-	-	
1	Đường Văn Tiến Dũng	Ngã 3 đường vào Coóng Nọi	Bản Mòng	2010	IV	10,5	9	4,20	4,20					
2	Đường vào bệnh viện tâm thần	Km301+350, QL.6	Bản Là (nay là tổ 2)	2013	IV	30	18	2,00	2,00					
3	Đường Hoàng Quốc Việt	Km301+900 QL.6 (Đường Trường Chinh)	Bản Mé Ban	2013	IV	5,5	3,5	0,70	0,70					
4	Tuyến Đường số 3 (khu Quảng trường Tây Bắc) - Đường Võ Chí Công	Chợ gốc phượng	Trung tâm hành chính tỉnh	2019	IV	25	17	0,40	0,40					
5	Tuyến Đường số 2 (khu Quảng trường Tây Bắc)	Nút giao N126 ao cá Bắc Hồ	Quảng trường	2019	IV	50	30	0,40	0,40					
6	Tuyến Đường số 4 (khu Quảng trường Tây Bắc)	Nút giao N127	Nút giao N126 ao cá Bắc Hồ	2019	IV	17,5	11	0,50	0,50					
7	Tuyến giao thông số 6 (khu Quảng trường Tây Bắc)	Đường Nguyễn Văn Linh	Cầu B	2019	IV	11,5	5,5	0,23	0,23					
8	Đường Võ Nguyên Giáp	Ngã ba nút giao vào ao cá Bắc Hồ	Nút giao ngã 5 với tuyến đường QL.6 tránh	2020	IV	31	15	2,97	2,97					
9	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Văn Linh (Km0+706)	Ngã 2 Quyết Thắng (Km0+485)	2021	IV	25	15	1,33	1,33					
10	Đường Phạm Văn Đồng	Trường TH Ngọc Linh	Cầu B - Cầu bản Mé Ban	2013	IV	11,5	5,5	0,30	0,30					
*	Đường ngõ, xóm							19,22	-	-	19,22	-	-	
1	Đường nội bộ Mé Ban (Đợt I)	Đường bê tông	Bản Mé Ban	2013	C	4,5	3,5	0,26			0,26			
2	Đường nội bộ Mé Ban (Đợt II)	Đường bê tông	Bản Mé Ban	2013	C	4,5	3,5	0,32			0,32			
3	Đường GTNB bản Mé Ban	Đường bê tông	Bản Mé Ban	2014	C	4,5	3,5	0,78			0,78			
4	Đường giao thông Co Ca Ty, bản Mé Ban	Đường bê tông (đường trục tổ 3)	Khu CoCaty	2014	C	4,5	3,5	0,70			0,70			
5	Đường giao thông nội bộ tuyến số 5, số 6 bản Mé Ban	Đường bê tông	Bản Mé Ban	2014	C	4	3	0,13			0,13			
6	Đường GTNB bản Mé Ban Ngõ 1..... 5	Đường bê tông	Bản Mé Ban	2015	C	4	3	0,63			0,63			
7	Đường vào trường Mầm non Chiềng Cơi, bản Mé Ban	Đường Hoàng Quốc Việt	Trường Mầm non Chiềng Cơi	2015	C	4,5	3,5	0,11			0,11			
8	Đường liên bản từ bản Mé Ban (đường trục đi bệnh viện tâm thần) đến tổ 3	Đường trục đi bệnh viện tâm thần	Đường trục tổ 3 cũ	2015	C	4,5	3,5	0,30			0,30			
9	Các tuyến nhánh ngõ vào nhà dân	Đường bê tông trục bản	Bản Mé Ban	2015	C	4	3	0,30			0,30			
10	Đường giao thông từ ngã ba Quyết Thắng - bản Mé	Ngã ba Quyết Thắng	Bản Mé Ban	2013	C	4,5	3,5	0,82			0,82			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
11	Đường giao thông nội bộ bản Buồn, tuyến 1,2,3,4,5,6,7	Đường bê tông	Bản Buồn	2014	C	4,5	3,5	0,38			0,38			
12	Đường giao thông nội bộ bản Buồn từ Đại học Tây Bắc đi khu sản xuất Páy Hiêu Quai	Đường bê tông	Khu sản xuất Páy Hiêu Quai	2018	C	4,5	3,5	0,68			0,68			
13	Đường giao thông nội bộ bản Buồn từ Đại học Tây Bắc đi khu sản xuất Phiêng Khá Nọi	Đường bê tông	Khu sản xuất Phiêng Khá Nọi	2019	C	4,5	3,5	0,70			0,70			
14	Đường giao thông nội bộ bản Buồn từ Đại học Tây Bắc đi khu sản xuất Keo Ít	Đường bê tông	Khu sản xuất Keo Ít	2019	C	4,5	3,5	0,42			0,42			
15	Đường giao thông nội bộ bản Buồn từ nhà ông Mẹo đến nhà ông Cường	Ông Mẹo	Ông Cường	2019	C	4	3	0,20			0,20			
16	Đường giao thông nội bộ bản Bó Ân	Đường Trần Đăng Ninh	Bản Bó Ân	2014	C	4,5	3,5	0,73			0,73			
17	Đường giao thông nội bộ ngõ 5 bản Bó Ân	Đường bê tông	Bản Bó Ân	2015	C	4,5	3,5	0,35			0,35			
18	Đường lên nghĩa địa bản Bó Ân	Đường bê tông	Nghĩa địa bản Bó Ân	2019	C	4,5	3,5	0,12			0,12			
19	Đường lên nương khu Bó Lốt, bản Bó Ân	Đường Hoàng Văn Thụ	Nương khu Bó Lốt	2010	C	3	2	0,20			0,20			
20	Đường giao thông nội bộ bản Coóng Nọi (tuyến 1, 2)	Đường bê tông	Bản Coóng Nọi	2014	C	4	3	0,88			0,88			
21	Đường giao thông nội bộ bản Cóng Nọi	Đường Trần Đăng Ninh	Bản Coóng Nọi	2019	C	4,5	3,5	1,91			1,91			
22	Đường giao thông nội bộ bản Nà Cọ tuyến 6, 9	Đường bê tông	Bản Nà Cọ (cũ)	2014	C	4	3	0,23			0,23			
23	Đường giao thông nội bộ bản Nà Cọ Ngõ 3, 5, 6	Đường bê tông	Bản Nà Cọ (cũ)	2014	C	4	3	0,26			0,26			
24	Cầu + Đường GTNB bản Nà Cọ	Đường bê tông	Bản Nà Cọ (cũ)	2015	C	2,5	1,5	0,14			0,14			
25	Đường NQ41 cũ cạnh nhà văn hóa vào Huổi Lậu	Đường bê tông	Bản Nà Cọ (cũ)	2018	C	4,5	3,5	0,08			0,08			
26	Đường liên bản Châu - Nà Cọ	Đường bê tông	Bản Nà Cọ (cũ)	2012	C	2,5	1,5	0,70			0,70			
27	Đường giao thông nội bộ bản Châu tuyến 1, 2, 3, 4	Đường bê tông	Bản Châu Cọ	2014	C	4	3	0,37			0,37			
28	Đường giao thông ngõ số 5	Đường bê tông	Bản Châu Cọ	2012	C	4	3	0,03			0,03			
29	Đường giao thông ngõ số 6	Đường bê tông	Bản Châu Cọ	2011	C	4	3	0,03			0,03			
30	Đường giao thông ngõ số 7	Đường bê tông	Bản Châu Cọ	2019	C	4,5	3,5	0,03			0,03			
31	Đường giao thông ngõ số 8	Đường bê tông	Bản Châu Cọ	2018	C	4,5	3,5	0,10			0,10			
32	Đường giao thông nội bộ Tổ 1	Đường bê tông	Tổ 1	2014	C	4,5	3,5	0,35			0,35			
33	Đường giao thông nội bộ bản Pọt	Đường Văn Tiến Dũng	Điểm xây dựng nhà văn hóa mới tổ 01	2014	C	4	3	0,38			0,38			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
34	Đường giao thông nội bộ bản Pọt ngõ 1- 6	Đường bê tông	Bản Pọt (cũ)	2015	C	3	2	0,29			0,29			
35	Đường giao thông	Đường bê tông	Bản Pọt (cũ)	2010	C	3	2	0,10			0,10			
36	Đường giao thông ngõ nhà bà Tòng Thị Phụng	Đường bản Pọt	Bản Pọt (cũ)	2017	C	3	2	0,05			0,05			
37	Đường giao thông nội bộ ngõ 1,2 bản Là	Đường bê tông	Tổ 3	2010	C	4	3	0,20			0,20			
38	Đường giao thông nội bộ tổ 2 tuyến 1, 3, 4	Đường bê tông	Tổ 2	2014	C	4,5	3,5	0,46			0,46			
39	Đường giao thông nội bộ tổ 2 tuyến 2, 5	Đường bê tông	Tổ 2	2014	C	4	3	0,26			0,26			
40	Đường giao thông nội bộ tổ 2 Ngõ 1, 2	Đường bê tông	Tổ 2	2015	C	3	2	0,26			0,26			
41	Đường giao thông nội bộ bản Là	Đường bê tông	Bản Là (cũ)	2014	C	4	3	1,28			1,28			
42	Bổ xung Đường GT nội bộ ngõ 1,2,3,4,5	Đường bê tông	Bản Là (cũ)	2014	C	4	3	0,25			0,25			
43	Đường giao thông nội bộ ngõ số 1, 2 bản Là	Đường bê tông	Bản Là (cũ)	2014	C	4	3	0,09			0,09			
44	Đường lên nghĩa địa bản Là	Đường Ván Tiễn Dững	Nghĩa địa bản Là (cũ)	2019	C	4,5	3,5	0,07			0,07			
45	Đường giao thông liên tổ 3- bản Mé Ban - tổ 4	Nhà bà Minh Tổ 3	Tổ 4 (cũ) - tổ 5 phường Quyết Tâm	2014	C	4,5	3,5	0,61			0,61			
46	Đường nội bộ tiểu khu 3	Đường Trần Đăng Ninh	Nhà bà Minh	2013	C	4,5	3,5	0,50			0,50			
47	Đường giao thông nội tổ 3 ngõ 4	Đường bê tông	Tổ 3	2014	C	4	3	0,17			0,17			
48	Đường giao thông nội ngõ 1,2,3 Tổ 3	Đường bê tông	Tổ 3	2015	C	4,5	3,5	0,13			0,13			
49	Đường giao thông nội bộ tiểu khu 4 (cũ) ngõ 4	Đường bê tông trục nội tổ	Tổ 4 (cũ), khu sản xuất, giáp tổ 5 Quyết Tâm	2013	C	4,5	3,5	0,73			0,73			
50	Đường giao thông nội bộ Tổ 4 (cũ) Ngõ 1, 2, 3	Đường bê tông trục nội tổ	Tổ 4 (cũ)	2015	C	4,5	3,5	0,18			0,18			
II	Đường xã							44,20	6,84	11,20	26,16	-	-	44,20
1	Quốc lộ 6 - UBND Chiềng Cọ	Giao với Km329+650, QL.6	Trung tâm xã Chiềng Cọ	2013	IV	5,5	7,5	1,34	1,34					Đường liên xã
2	Quyết Tâm - Chiềng Ban	Giao với Km299+100, QL.6	Bản Nam (Giáp Chiềng Ban, huyện Mai Sơn)	2013	IV	5,5	7,5	5,50	5,50					Đường liên xã
3	Đường Trục xã đến đường QL.6	UBND xã	Giữa bản Hóm	2013	B	7	5	3,00		3,00				
4	Đường Trục xã từ ngã 3 TĐC đến ngã ba bản Muông	Ngã 3 TĐC bản Hóm	Bản Muông	2013	B	6	4	0,70		0,70				
5	Đường Trục xã đến bản Hùn	UBND xã	bản Hùn	2013	B	4	3	1,96			1,96			
6	Đường Trục xã đến bản Ngoại	Hồ cầu Quân Lam	Bản Ngoại	2013	B	4	3	2,03			2,03			
7	Đường Trục xã từ bản Ngoại đến giáp xã Muội Nọi, Thuận Châu	Nhà văn hóa bản Ngoại	Giáp địa giới hành chính xã Muội Nọi	2013	B	7	3,5	2,00			2,00			
8	Đường Trục xã đi các bản Ót Luông, bản Dầu	UBND xã	Bản Dầu	2013	B	7	3,5	7,00			7,00			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
9	Đường tuyến tránh thành phố Sơn La - Bản Hôm	Tuyến tránh thành phố Sơn La	Bản Hôm	2013	B	7	3,5	0,57			0,57			
10	Đường từ trung tâm xã đến bản Nam	ĐT.117	Nhà văn hóa bản Nam	2013	B	5	4	4,00			4,00			
11	Đường từ trung tâm xã đến bản Nẹ Nưa	ĐT.117	Nhà văn hóa bản Nẹ Nưa	2013	B	5	4	3,00			3,00			
12	Đường từ trung tâm xã đến bản Nẹ Tở	ĐT.117	Nhà văn hóa bản Nẹ Tở	2013	B	5	4	1,00			1,00			
13	Đường vào bản	Đầu cầu treo	Nhà văn hóa bản San	2013	B	4	3	1,08			1,08			
14	Đường từ trung tâm xã đến bản Hịa	Đường Văn Tiến Dũng	Nhà văn hóa bản Hịa	2013	B	4	3	2,08			2,08			
15	Đường vào Bản Hịa	Giáp P. Quyết tâm	Giáp đường trực bản	2013	B	4	3	1,44			1,44			
16	Tuyến đường vòng lòng hồ bản Mòng	Đầu đập bản Mòng	Đầu cầu cứng bản San	2013	B	6	4	7,50		7,50				
III	Đường thôn, bản							37,81	-	-	35,86	-	1,96	
1	Đường GT trực bản Lụa	Giáp đường Văn Tiến Dũng	Đầu ao Thủy lợi	2013	C	4	3	1,65			1,65			
2	Đường GT trực bản Lụa (gd 2)	Đầu ao Thủy Lợi	Lên nhà Ô. Phiêng	2013	C	4	3	0,73			0,73			
3	Đường GT trực bản Pọng	Giáp đường Văn Tiến Dũng	Giáp P. Chiềng Cơi	2013	C	4	3	2,63			2,63			
4	Đường GT trực bản Sàng	Giáp đường Văn Tiến Dũng	Trường MM Hua La	2013	C	4	3	0,20			0,20			
5	Đường GT trực bản Sàng (GD 2) - Tuyến 1	Giáp đường Văn Tiến Dũng	Nhà Ô. Đoàn	2013	C	4	3	0,10			0,10			
6	Đường GT trực bản Sàng (GD 2) - Tuyến 2	Giáp đường Văn Tiến Dũng	Nhà Ông Khôn	2013	C	4	3	0,38			0,38			
7	Đường GT trực bản Sàng (GD 3)	Nhà Ô. Đoàn	Giáp nương nhà ô	2013	C	4	3	0,50			0,50			
8	Đường GT trực bản Sàng (GD 4)	Giáp nương nhà ô	Giáp nương nhà ô Tỉnh	2013	C	4	3	1,70			1,70			
9	Đường GT trực bản Kham - Tuyến 1	Giáp đường Văn Tiến Dũng	Nhà Ông Thành	2013	C	4	3	0,23			0,23			
10	Đường GT trực bản Kham - Tuyến 2	Từ D6 nhánh 1	Cuối bản	2013	C	4	3	0,25			0,25			
11	Đường GT trực bản Kham (GD 2)	Đầu cầu treo	Giáp bản Pọng	2013	C	4	3	0,51			0,51			
12	Đường GT trực bản Mòng	Giáp đường Văn Tiến Dũng	Giáp nương nhà ô.	2013	B	4	3	1,17			1,17			
13	Đường GT trực bản Bó Cầm	Giáp đường Văn Tiến Dũng	Giáp nương nhà ô.	2013	C	4	3	1,01			1,01			
14	Đường GT trực bản Bó Cầm (GD2)	Giáp đường Văn Tiến Dũng	Đầu bản	2013	C	4	3	0,85			0,85			
15	Đường GT trực bản Lun	Nhà văn hóa bản	Nhà Ô. Xuân	2013	C	4	3	1,20			1,20			
16	Đường GTTB Co Phung (Tuyến 1-Nhánh 1)	Nhà văn hóa bản	Nhà Ô. Phở	2013	C	4	3	0,52			0,52			
17	Đường GTTB Co Phung (Tuyến 1-Nhánh 2)	Nhà Ô. Oai	Nhà Ô. Đoàn	2013	C	4	3	0,31			0,31			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
18	Đường GTTB Co Phung (Tuyến 2)	Nhà Ô.Sam	Nhà Ô.Piền	2013	C	4	3	0,50			0,50			
19	Đường GTTB Co Phung (Tuyến 3)	Giáp dg B.Mòng-M.Chanh	Nhà văn hóa	2013	C	4	3	0,45			0,45			
20	Đường GTTB Co Phung (GD 2 - từ tuyến 1-4)	Giáp dg B.Mòng-M.Chanh	Nhà văn hóa	2013	C	4	3	0,50			0,50			
21	Đường GTTB Co Phung (GD 3)	Giáp sân TT bản	Đầu cầu bê tông	2013	C	4	3	0,48			0,48			
22	Đường GT trực bản Púa Nhọt	Giáp đường B.Mòng-M.Chanh	Nhà Ô.Phớ	2013	C	4	3	1,08			1,08			
23	Đường GT trực bản Púa Nhọt (GD2) - Tuyến 1	Nhà Ô.Phớ	Cuối bản	2013	C	4	3	0,12			0,12			
24	Đường GT trực bản Púa Nhọt (GD2) - Tuyến 2	Đường đi bản San	Nhà Ô.Quân	2013	C	4	3	0,23			0,23			
25	Đường GT trực bản Púa Nhọt (GD3)	Điểm trường mầm non	Sân NVH bản	2013	C	4	3	0,20			0,20			
26	Đường GT trực bản Púa Nhọt (GD4)	Cuối đường trực cũ	Cuối bản	2013	C	4	3	0,10			0,10			
27	Đường GT trực bản Nẹ Tờ	Ngã ba bản	Cuối bản	2013	C	4	3	0,35			0,35			
28	Đường GT trực bản Nẹ Tờ (GD 2)	Ngã ba bản	Cuối bản	2013	C	4	3	0,11			0,11			
29	Đường GT trực bản Hịa	Đầu ngã ba	Nhà văn hóa	2013	C	4	3	0,61			0,61			
30	Đường GT trực bản Hoàng Văn Thụ - Tuyến 1	Nương nhà Ông Suối	Nhà Ông Tú	2013	C	4	3	0,09			0,09			
31	Đường GT trực bản Hoàng Văn Thụ - Tuyến 2	Đường vào nghĩa trang	Cuối nghĩa trang	2013	C	4	3	0,20			0,20			
32	Đường GT trực bản Hoàng Văn Thụ - Tuyến 3	Đường nghĩa trang	Giáp nương nhà ô Trong	2013	C	4	3	0,18			0,18			
33	Đường GT trực bản Hoàng Văn Thụ - Tuyến 4	Đường vào nhà văn hóa	Giáp nhà bà Xuân	2013	C	4	3	0,12			0,12			
34	Đường GT trực bản Hoàng Văn Thụ - Tuyến 5	Nhà Ông Hà	Nhà Ông Phao	2013	C	4	3	0,11			0,11			
35	Đường GT trực bản Hoàng Văn Thụ - Tuyến 6	Nhà bà Mai	Nhà Ông Hậu	2013	C	4	3	0,10			0,10			
36	Đường GT TB Hoàng Văn Thụ (GD2)	Ngã ba bản	Giáp đường tránh QL6	2013	C	4	3	0,48			0,48			
37	Đường GT TB Nẹ Nưa (tuyến 1)	Nhà Ông Muôn	Nhà Ông Chiến	2013	C	4	3	0,16			0,16			
38	Đường GT TB Nẹ Nưa (tuyến 2) - Nhánh 1	Giáp đường Chiềng Ban	TT Cụm Búa Có	2013	C	4	3	0,45			0,45			
39	Đường GT TB Nẹ Nưa (tuyến 2) - Nhánh 2	Đường vào nghĩa trang	TT Cụm Búa Co Mòn	2013	C	4	3	0,70			0,70			
40	Đường GT TB San (GD1)	Giáp đường trực bản	Giáp nương nhà ô Lánh	2013	C	4	3	1,50			1,50			
41	Đường GT TB San (GD2)	Giáp đường trực bản	Giáp nương nhà ô Chiến	2013	C	4	3	0,50			0,50			
42	Đường GT TB San (GD4)	Giáp đường trực bản	Giáp nương nhà ô Riêng	2013	C	4	3	0,50			0,50			
43	Đường ngõ bản Bó Cầm - Tuyến 1	Đường trực bản	Nhà Ông Đích	2013	C	3,5	2,5	0,14			0,14			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
44	Đường ngõ bản Bó Cầm - Tuyến 2	Đường trục bản	Nhà Ông Hạp	2013	C	3,5	2,5	0,16			0,16			
45	Đường ngõ bản Bó Cầm - Tuyến 3	Đường trục bản	Nhà Ông Hải	2013	C	3,5	2,5	0,12			0,12			
46	Đường ngõ bản Mòng - Tuyến 1	ĐT.117 (Ô.Hải)	Nhà Ông Tiến	2013	C	3,5	2,5	0,16			0,16			
47	Đường ngõ bản Mòng - Tuyến 2	ĐT.117 (Cạnh sân thể thao xã)	Cầu treo	2013	C	3,5	2,5	0,20			0,20			
48	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 1	Đường trục bản	Nhà Ông Nghiễn	2013	C	3,5	2,5	0,13			0,13			
49	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 2	Đường trục bản	Nhà Ông Toan	2013	C	3,5	2,5	0,13			0,13			
50	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 3	Đường trục bản	Nhà Ông Xiễn	2013	C	3,5	2,5	0,07			0,07			
51	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 4	Đường trục bản	Nhà Ông Muôn	2013	C	3,5	2,5	0,05			0,05			
52	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 5	Đường trục bản	Nhà Ông Thành	2013	C	3,5	2,5	0,18			0,18			
53	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 6	Đường trục bản	Đi nghĩa địa	2013	C	3,5	2,5	0,10			0,10			
54	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 7	Đường trục bản	Nhà Ông Hậu	2013	C	3,5	2,5	0,15			0,15			
55	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 8	Đường trục bản	Nhà Ông Nhất	2013	C	3,5	2,5	0,30			0,30			
56	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 9	Đường tránh QL.6	Nhà Ông Mẫn	2013	C	3,5	2,5	0,30			0,30			
57	Đường ngõ bản Lua - Tuyến 10	Đường tránh QL.6	Nhà Ông Hặc	2013	C	3,5	2,5	0,20			0,20			
58	Đường ngõ bản Sáng - Tuyến 1	Đường trục bản	Nhà Ông Phớ	2013	C	3,5	2,5	0,10			0,10			
59	Đường ngõ bản Sáng - Tuyến 2	Đường trục bản	Nhà Ông Khut	2013	C	3,5	2,5	0,18			0,18			
60	Đường ngõ bản Sáng - Tuyến 3	Đường trục bản	Nhà Ông Kim	2013	C	3,5	2,5	0,10			0,10			
61	Đường ngõ bản Sáng - Tuyến 4	Đường trục bản	Nhà Ông Tường	2013	C	3,5	2,5	0,20			0,20			
62	Đường ngõ bản San	Đường trục bản	Đi khu dân cư	2013	C	3,5	2,5	0,58			0,58			
63	Đường ngõ bản Nam - Tuyến 3	Đ.Chiềng Ban (Ô.Dẫn)	Nhà Ông Dâu	2013	C	3,5	2,5	0,25			0,25			
64	Đường ngõ bản Nam - Tuyến 4	Đ.Chiềng Ban (Ô.Chanh)	Nhà Ông Yên	2013	C	3,5	2,5	0,20			0,20			
65	Đường ngõ bản Nam - Tuyến 5	Đ. Chiềng Ban (Ô.Thành)	Nhà Ông Bong	2013	C	3,5	2,5	0,05			0,05			
66	Đường ngõ bản Nam - Tuyến 6	Đ. Chiềng Ban (Ô.Păn)	Nhà Ông Đức	2013	C	3,5	2,5	0,09			0,09			
67	Đường ngõ bản Nam - Tuyến 7	Đ. Chiềng Ban (Ô.Pành)	Nhà Ông Hoan	2013	C	3,5	2,5	0,07			0,07			
68	Đường ngõ bản Nam - Tuyến 8	Đầu tuyến 7 (Cạnh nhà ô. Hoan)	Nhà Ông Sam	2013	C	3,5	2,5	0,07			0,07			
69	Đường ngõ bản Nam - Tuyến 9	Đ.Chiềng Ban (Ô.Khừ)	Nhà Ông Hậu	2013	C	3,5	2,5	0,17			0,17			
70	Đường ngõ bản Nam - Tuyến 10	Đ. Chiềng Ban	Giáp nương ông Hương	2013	C	3,5	2,5	0,50			0,50			
71	Đường ngõ bản Nam - Tuyến 11	Đ. Chiềng Ban	Giáp nương ông Mòn	2013	C	3,5	2,5	0,50			0,50			
72	Đường ngõ bản Co Phung - Tuyến 1	Đường Mường Chanh	Nhà Ông Biễn	2013	C	3,5	2,5	0,25			0,25			
73	Đường ngõ bản Co Phung - Tuyến 2	Đường trục bản	Nương nhà ông Đoan	2013	C	3,5	2,5	0,49			0,49			
74	Đường ngõ bản Co Phung - Tuyến 3	Đường trục bản	Nương nhà Ô. Ngương	2013	C	3,5	2,5	0,09			0,09			
75	Đường ngõ bản Co Phung - Tuyến 4	Đường trục bản	Nhà Ông Đoan	2013	C	3,5	2,5	0,09			0,09			
76	Đường ngõ bản Co Phung - Tuyến 5	Nhà Ông Cu	Nhà Ông Đôi	2013	C	3,5	2,5	0,09			0,09			
77	Đường ngõ bản Co Phung - Tuyến 6	Nhà Ông Minh	Nhà bà Vân	2013	C	3,5	2,5	0,08			0,08			
78	Đường ngõ bản Co Phung - Tuyến 7	Nhà Ông Dân	Nhà Ông Nhi	2013	C	3,5	2,5	0,08			0,08			
79	Đường ngõ bản Co Phung - Tuyến 8	Đường trục bản	Nhà Ông Vân	2013	C	3,5	2,5	0,50			0,50			
80	Đường ngõ bản Pọng - Tuyến 1	Đường trục bản	Nhà Ông Ky	2013	C	3,5	2,5	0,06			0,06			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
81	Đường ngõ bản Pong - Tuyến 2	Đường trục bản	Nhà Ông Thành	2013	C	3,5	2,5	0,05			0,05			
82	Đường ngõ bản Lun - Tuyến 1	Giáp với Đ.Mường Chanh	Nhà Ô Khay	2013	C	3,5	2,5	0,47			0,47			
83	Đường ngõ bản Lun - Tuyến 2	Giáp với Đ.Mường Chanh	Nhà bà Nhi	2013	C	3,5	2,5	0,79			0,79			
84	Đường ngõ bản Púa Nhọt - Tuyến 1	Đầu cầu đã có sẵn	Nhà Ông Nhươi	2013	C	3,5	2,5	0,35			0,35			
85	Đường ngõ bản Púa Nhọt - Tuyến 2	Đường trục bản	Nhà Ông quân	2013	C	3,5	2,5	0,50			0,50			
86	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 1	Đường Mường Chanh	Nhà Ông Oai	2013	C	3,5	2,5	0,23			0,23			
87	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 2	Đường trục bản	Nhà Ông Diên	2013	C	3,5	2,5	0,33			0,33			
88	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 3	Đường trục bản	Nhà Ông An	2013	C	3,5	2,5	0,15			0,15			
89	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 4	Đường trục bản	Nhà Bà È	2013	C	3,5	2,5	0,23			0,23			
90	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 5	Đường trục bản	Nhà Ông Kiên	2013	C	3,5	2,5	0,10			0,10			
91	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 6	Đường trục bản	Nhà Ông Lún	2013	C	3,5	2,5	0,13			0,13			
92	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 7	Đường trục bản	Nhà Ông Trường	2013	C	3,5	2,5	0,07			0,07			
93	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 8	Đường trục bản	Nhà Ông Nội	2013	C	3,5	2,5	0,05			0,05			
94	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 9	Đường trục bản	Nhà Ông Xuân	2013	C	3,5	2,5	0,51			0,51			
95	Đường ngõ bản Nẹ Nưa - Tuyến 10	Đường trục bản	Nhà Ông Sươi	2013	C	3,5	2,5	0,25			0,25			
96	Đường ngõ bản Nẹ Tở - Tuyến 1	Ngã 3 bản	Nhà ông Xôm	2013	C	3,5	2,5	0,30			0,30			
97	Đường ngõ bản Hịa - Tuyến 1	Ngã 3 bản	Nhà ông Bun	2013	C	3,5	2,5	0,42			0,42			
98	Đường GT ngõ bản Nam	Đ.Chiềng Ban	Đường trục bản	2013	C	3,5	2,5	1,00					1,00	
99	Đường GT ngõ bản Kham	Đường B.Mông - M Chanh	Giáp nương	2013	C	3,5	2,5	0,50					0,50	
100	Đường GT ngõ bản Co Phung	Đường B.Mông - M Chanh	Giáp nương	2013	C	3,5	2,5	0,46					0,46	
101	Đường trục xã đến bản Ngoại	Trung tâm xã	Bản Ngoại	2013	B	4	3	2,03			2,03			
102	Đường trục xã đến bản Hùn	Trung tâm xã	Bản Hùn	2013	B	4	3	1,69			1,69			
103	Đường trục xã đi các bản Ót Luông, bản Dầu	Trung tâm xã	Bản Ót Luông, bản Dầu	2013	B	4	3	5,50			5,50			
104	Đường trục xã từ ngã ba TĐC đến ngã ba bản Muông	Ngã ba TĐC	Bản Muông	2013	B	4	3	0,70			0,70			
105	Đường trục bản	Trung tâm bản	Điểm dân cư	2013	B	4	3	13,87			13,87			
106	Đường trục bản	Trung tâm bản	Điểm dân cư	2013	B	4	3	2,50			2,50			
107	Đường trục bản	Trung tâm bản	Điểm dân cư	2013	C	4	3	14,40			14,40			
108	Đường Ngõ bản	Trung tâm bản	Điểm dân cư	2013	B	4	3	8,77			8,77			
109	Đường Ngõ bản	Trung tâm bản	Điểm dân cư	2013	C	3,5	2,5	19,23			19,23			
110	Đường Ngõ bản	Trung tâm bản	Điểm dân cư	2013	C	3,5	2,5	6,40			6,40			

PHỤ LỤC SỐ 04: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ PHƯỜNG CHIỀNG SINH

(Kèm theo Tờ trình số: 426 /TTr-SXD ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng)

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Đường đô thị							16,39	16,39	-	-	-	-	
1	Đường Lê Trọng Tấn	Km 296+500, QL.6	Khu đô thị mới (Noong Đức)	2013	IV	25	14,5	1,50	1,50					
2	Đường Trần Phú	Km 293+800 QL.6	Ngã 4 Ca Láp	2013	IV	40	33,8	2,30	2,30					
3	Đường Lê Hồng Phong	Ngã 4 Ca láp	UBND xã Chiềng Ngần	2013	IV	21	10,5	3,00	3,00					
4	Đường Nguyễn Văn Cừ	UBND xã Chiềng Ngần	Dốc đá Huổi hin	2013	IV	40	33,8	3,20	3,20					
5	Đường Đặng Thai Mai	Cổng trường Đại học Tây Bắc	Khu Phiêng Khá	2013	IV	30	30	0,39	0,39					
6	Đường Bùi Thị Xuân (Hùng Vương cũ)	Km290+0 QL.6	Ngã 3 Trại trẻ mồ côi cũ	2013	IV	25	16	6,00	6,00					
II	Đường xã							30,92	-	10,10	20,82	-	-	
1	Đường trục bản Dữn - Khoang	Nhà văn hóa bản Dữn	Lèo Văn Ngắm, bản Khoang	2013	B	4	3	1,2			1,20			
2	Đường trục bản Híp - Khoang	Cổng bản Híp	Lèo Văn Hoan, bản Khoang	2013	B	4	3	3,2			3,20			
3	Đường trục bản Híp - Hay phiêng	Giáp Đường Nguyễn Văn Cừ	Bản Hay Phiêng, phường Chiềng Sinh	2013	B	4	3	1,86			1,86			
4	Đường trục bản Nong La - bản Pát	Hà Đức Thuận	Cổng nhà máy xử lý chất thải rắn	2013	B	5	4	2,2			2,20			
5	Đường trục bản Phường - bản Pát	UBND xã Chiềng Ngần	Cổng nhà máy xử lý chất thải rắn	2013	B	5	4	4,4		4,40				
6	Đường trục bản Phường - bản Hẹo - bản Nặm Tròn - bản Mạt	Cổng bản văn hóa bản phường	Pu Kéo giáp bản Hẹo chiềng sinh	2013	B	4	3	1,9			1,90			
7	Đường trục Phường - Nà Ngần	Cà Văn Xiên	Hết địa phận bản phường	2013	B	4	3	2,4		2,40				
8	Đường trục bản Cá Láp - bản Lương	Đường tỉnh 118 (Nhà ông Màng),	Mỏ đá Công ty Chung Đức Sơn La đi bản Mương, Mường Bằng.	2013	B	5	4	1,15			1,15			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào sử dụng	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường (km)					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
9	Đường GT bản Pát - Púng	Ta Luông, bản Pát	Công ty Greevision tại bản Púng	2013	B	5	3	3,3		3,3				
10	Đường trục bản Kềm - bản Ổ	Lù Thị Máy	Hết địa phận bản Kềm	2013	B	4	3	0,6			0,6			
11	Đường trục bản Ổ - Muông	Cà Văn Hoành	Hết địa phận bản Ổ	2013	B	5	3	1,8			1,8			
12	Đường trục bản Muông - Nà Lo	Tòng Thị Na	Hết địa phận bản Muông	2013	B	4	3	1,5			1,5			
13	Đường trục bản Nà Lo - bản Sắng	Cổng nhà ông Nghĩa bản Muông	Hết địa phận bản Nà Lo và bản Nà Hạ II, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn	2013	B	4	3	2,51			2,51			
14	Đường trục Nà Lo - Nà Hạ	Ao Thủy Lợi Nà Lo	Bản Nà Hạ II, xã Chiềng Mung	2013	B	4	3	1,7			1,7			
15	Đường trục bản Phường - Nà Ngần	Đường tỉnh 118 (Cổng chào nhà Văn Hóa bản Nà Ngần),	điểm cuối: Nhà Ông Diện bản Phường, đường đi bản Mạt, Mường Bằng.	2013	B	4	3	1,2			1,2			